

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THCS TÂN XUÂN**

**TÀI LIỆU HỌC TẬP TRỰC TUYẾN
CÁC MÔN HỌC LỚP 9
TUẦN 5 (4/10/2021 – 5/10/2021)**

10/2021

MÔN TOÁN

PHIẾU HỌC TẬP

Bài 4. Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông

Môn học/HĐGD: Toán Lớp: 9

(Thời gian thực hiện: 4 tiết)

Nhiệm vụ 1: Thực hiện theo các bước được hướng dẫn dưới đây:

Bước 1: Ta vẽ một tam giác vuông.

Bước 2: Ta ký hiệu góc vuông rồi đặt tên cho tam giác vuông đó.
a. Các em viết các tỉ số lượng giác của hai góc nhọn trong tam giác vuông vừa vẽ được vào tập.
b. Từ các công thức trên suy ra độ dài các cạnh góc vuông rồi ghi vào tập.

Nhiệm vụ 2:

- a. Các em mở sách giáo khoa toán 9 trang 85 đọc nội dung phần: Các hệ thức.
b. Từ kết quả ý b, Các em rút ra kết luận gì về mối liên hệ giữa mỗi cạnh góc vuông với cạnh huyền nhân sin góc đối hay cạnh huyền nhân cos góc kề (hay cạnh góc vuông kia nhân tan góc đối hay cạnh góc vuông kia nhân cot góc kề).

Lưu ý: Em hãy trình bày bài làm vào vở ghi.

Đáp án:

Nhiệm vụ 1:

Kết quả là nội dung bài làm mà HS đã nộp. Thảo luận, viết được tỉ số lượng giác của góc nhọn, suy ra độ dài của cạnh góc vuông từ hệ thức đã nêu.

GV kết luận: Có thể dễ dàng tính được độ dài của cạnh góc vuông nếu biết cạnh huyền và một góc nhọn; hoặc biết độ dài của cạnh góc vuông kia và 1 góc nhọn.

Nhiệm vụ 2:

GV gợi ý cho HS phát hiện được mối quan hệ giữa cạnh huyền với góc đối (hoặc góc kề); quan hệ giữa cạnh góc vuông kia với góc đối (hoặc góc kề). GV tổ chức

cho HS thảo luận để dẫn đến định lí.

GV kết luận, HS ghi vào vở:

Trong một tam giác vuông, mỗi cạnh góc vuông bằng:

- a) Cạnh huyền nhân sin góc đối hoặc nhân với cos của góc kề;
- b) Cạnh góc vuông kia nhân với tan góc đối hoặc nhân với cot của góc kề.

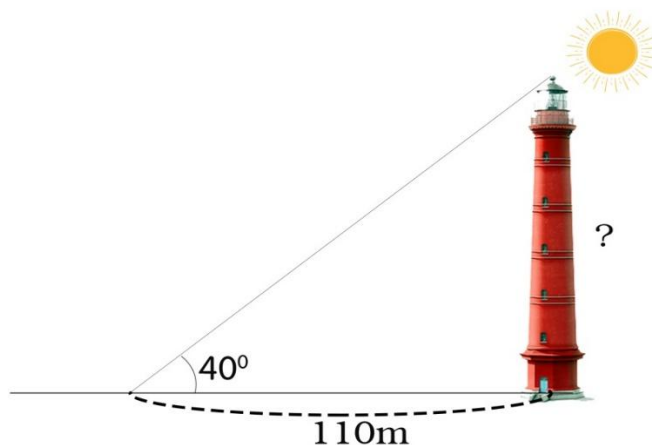
Tổng kết kiến thức mới (Nội dung ghi bài): ...

Nội dung: HS được yêu cầu làm các bài tập sau đây:

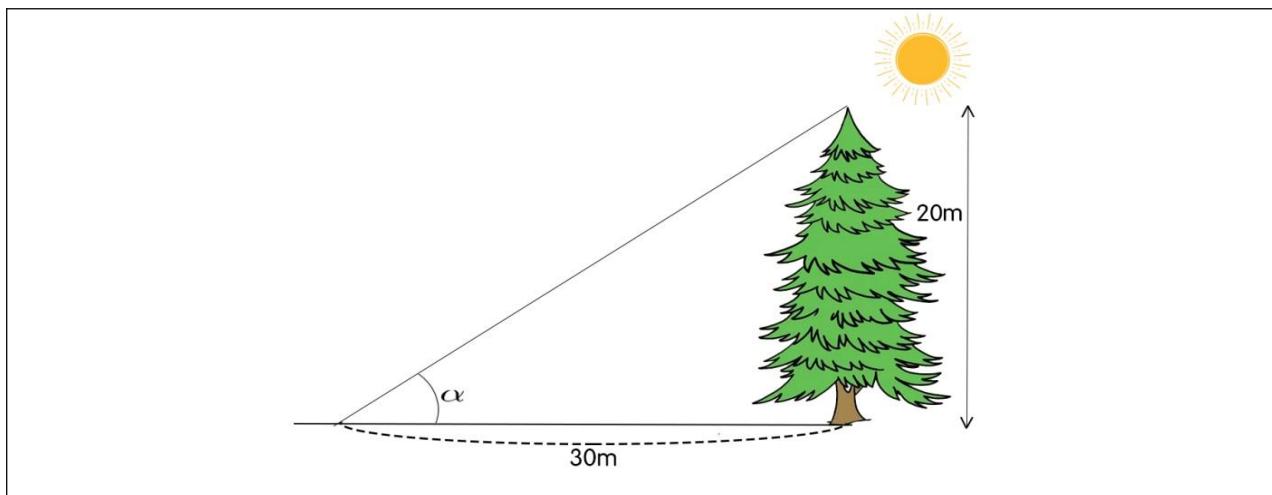
Câu 1. Cho tam giác ABC vuông tại A có $\widehat{B} = 36^\circ$, $BC = 7\text{cm}$. Tính $\widehat{C}$; AC ; AB ? (kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất)

Câu 2. Cho tam giác ABC vuông tại A có $\widehat{C} = 30^\circ$, $AB = 18\text{cm}$. Tính $\widehat{B}$; AC ; BC ? (kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất)

Câu 3. Các tia nắng mặt trời tạo với mặt đất một góc xấp xỉ bằng 40° và bóng của một ngọn hải đăng trên mặt đất dài 110m. Tính chiều cao của hải đăng (kết quả làm tròn đến mét)



Câu 4. Một cây thông cao 20m có bóng trên mặt đất dài 30m. Hãy tính góc α mà tia sáng mặt trời tạo với mặt đất trong hình vẽ.



Đáp án:

Câu 1. $\widehat{C} = 54^\circ$; $AC \approx 4,1$ (cm); $AB \approx 5,7$ (cm)

Câu 2. $\widehat{B} = 60^\circ$; $BC = 36$ (cm); $AC \approx 31,2$ (cm)

Câu 3. Chiều cao của ngọn hải đăng khoảng 92m

Câu 4. Vây tia sáng mặt trời tạo với mặt đất một góc $\alpha \approx 33^\circ 41'$

GV hướng dẫn giải bài tập:

Câu 1. Để tìm góc C ta sử dụng tổng hai góc nhọn của tam giác vuông ($\widehat{B} + \widehat{C} = 90^\circ$)

Ta sử dụng tỉ số lượng giác của góc nhọn trong tam giác vuông để tính AC và AB

Để tính AC (cạnh đối): khi biết cạnh huyền và góc nhọn thì ta dùng sin góc đó.

Để tính AB (cạnh kề): Khi biết cạnh huyền và góc nhọn thì ta dùng cos của góc đó.

Khi đề bài yêu cầu làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất thì nhìn sang chữ số thập phân thứ hai, nếu ≥ 5 thì cộng vào chữ số thập phân thứ nhất một đơn vị (VD: $2,56 \approx 2,6$); nếu < 5 thì bỏ (VD: $2,53 \approx 2,5$)

Câu 2. Tính góc B giống như tính góc C ở câu 1.

Tính BC sử dụng tỉ số lượng giác giống như câu 1

Tính AC chú ý làm tròn chữ số thập phân thứ nhất (kết quả ghi $\approx$)

Câu 3. Vì đề bài cho biết số đo một cạnh góc vuông và góc nhọn kề cạnh đó

$\Rightarrow$ để tính cạnh góc vuông còn lại ta sử dụng tan của góc nhọn

$$\left(\tan = \frac{\text{đối}}{\text{kề}} \right)$$

*Chú ý: bấm độ và phút cùng 1 phím.

Vì kết quả là làm tròn số nên khi kết luận ta ghi “Chiều cao của ... khoảng...(m)”

Câu 4. Chú ý cách bấm số đo góc nếu làm tròn đến phút thì không cần nhìn thêm giây

*Nếu làm tròn đến độ thì chú ý phần phút; nếu từ trên 30’ thì cộng thêm

1 độ (VD: $33^{\circ}41'32'' \approx 33^{\circ}42'$) ; dưới 30’ thì bỏ (VD:

$33^{\circ}41'24'' \approx 33^{\circ}41'$) và kết quả là $\approx$

Luyện tập

Nội dung: HS được yêu cầu làm các bài tập sau đây:

Bài 1: Cho $\triangle ABC$ vuông tại A, biết $BC = 25\text{cm}$, $\widehat{B} = 63^{\circ}$. Hãy giải tam giác vuông BC . (kết quả làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất)

Bài 2: Cho $\triangle ABC$ vuông tại A, biết $AB = 3\text{cm}$, $AC = 4\text{cm}$. Hãy giải tam giác vuông ABC

Bài 3: Cho $\triangle DEF$ vuông tại D, biết $DF = 12\text{cm}$, $\widehat{E} = 57^{\circ}$. Hãy giải tam giác vuông DEF?

Bài 4: Cho $\triangle ABC$ vuông tại A, biết $AC = 60\text{cm}$, $\widehat{B} = 30^{\circ}$. Hãy giải tam giác vuông ABC (kết quả làm tròn chữ số thập phân thứ hai)

Bài 5: Cho $\triangle ABC$ vuông tại A, biết $BC = 20\text{ cm}$, $\sin B = \frac{3}{5}$. Hãy giải tam giác vuông

$\triangle ABC$

(kết quả làm tròn chữ số thập phân thứ nhất, góc làm tròn đến độ)

Bài 6: Một chiếc thang dài 3,5m. Cần đặt thang cách chân tường một khoảng bằng bao nhiêu để nó tạo với mặt đất một góc 60° .

Bài 7: Một cột đèn cao 8m. Tính góc tạo bởi tia nắng mặt trời và mặt đất lúc nó có bóng trên mặt đất dài 5m.

Bài 8: Một cái thang dài 4m đang dựa vào tường, chân thang cách chân tường 2m. Tính góc tạo bởi thang với mặt đất.

Bài 9: Một cái cây có bóng trên mặt đất dài 20m. Cho biết tia nắng qua ngọn cây nghiêng một góc 31° so với mặt đất. Tính chiều cao của cây. (làm tròn đến mét)

$\triangle LMN$

Bài 10: Cho $\triangle LMN$ vuông tại L có góc $\widehat{M} = 39^\circ$, $LM = 14\text{cm}$. Hãy giải tam giác vuông LMN. (làm tròn đến cm)

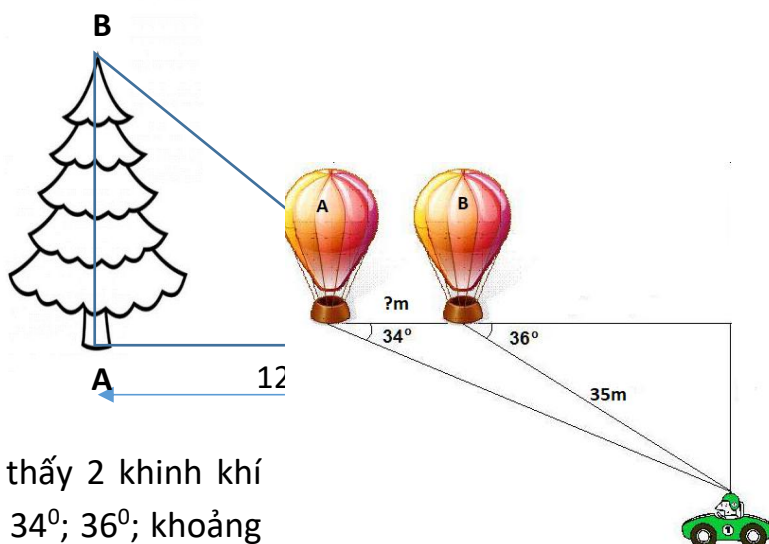
$\triangle ABC$

Bài 11: Cho $\triangle ABC$ vuông tại A biết $AC = 10\text{ cm}$, $\widehat{C} = 30^\circ$. Tính AB, BC, $\widehat{B}$

$\triangle DEF$

Bài 12: Cho $\triangle DEF$ vuông tại D, $EF = 10\text{cm}$ và $\sin F = \frac{3}{5}$. Tính DE, DF, $\widehat{E}$, $\widehat{F}$ (kết quả làm tròn đến độ)

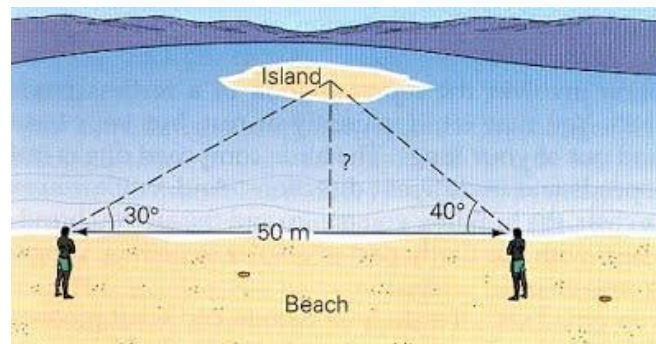
Bài 13: Tia nắng chiếu qua ngọn một cái cây, tạo với mặt đất một góc 31° . Tìm chiều cao của cây, khi biết bóng của nó dài 12m. (Làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất)



Bài 14: Một người nhìn thấy 2 khinh khí A, B với 2 góc lần lượt là 34° ; 36° ; khoảng

cách từ người đó đến kinh khí cầu B là 35m. Hỏi 2 kinh khí cầu A và B cách nhau bao nhiêu mét?

Bài 15: Hai người đứng bên bờ biển nhìn ra một hòn đảo, người thứ nhất nhìn ra đảo với 1 góc 30° so với bờ biển, người thứ hai nhìn ra đảo với 1 góc 40° so với bờ biển, 2 người đứng cách nhau 50m. Hỏi hòn đảo cách bờ biển hai người đang đứng là bao nhiêu?



Đáp án:

Bài 1: $\widehat{C} = 27^\circ$, $AB \approx 11,3 \text{ cm}$, $AC \approx 22,3 \text{ cm}$

Bài 2: $BC = 5 \text{ cm}$, $\widehat{B} \approx 53^\circ 7'$, $\widehat{C} \approx 36^\circ 53'$

Bài 3: $\widehat{F} = 33^\circ$, $EF \approx 14,31 \text{ cm}$, $DE \approx 7,79 \text{ cm}$

Bài 4: $\widehat{C} = 60^\circ$, $BC = 120 \text{ cm}$, $AB = 60\sqrt{3} \text{ cm}$

Bài 5: $AC = 12 \text{ cm}$, $\widehat{B} \approx 37^\circ$, $\widehat{C} \approx 53^\circ$, $AB = 16 \text{ cm}$

Bài 6: Cần đặt chân thang cách chân tường 1,75m để nó tạo với mặt đất một góc

60°

Bài 7: Góc tạo bởi tia nắng mặt trời và mặt đất khoảng 57°

Bài 8: Góc tạo bởi thang với mặt đất là 60°

Bài 9: Cây cao khoảng 33m

Bài 10: $MN \approx 18\text{cm}$, $LN \approx 11\text{cm}$

Bài 11: $\widehat{B} = 60^\circ$, $AB = \frac{10\sqrt{3}}{3} \text{ cm}$, $BC = \frac{20\sqrt{3}}{3} \text{ cm}$

Bài 12: $DE = \frac{3 \cdot 10}{5} = 6 \text{ cm}$, $DF = 8 \text{ cm}$, $\widehat{E} \approx 53^\circ$, $\widehat{F} \approx 37^\circ$

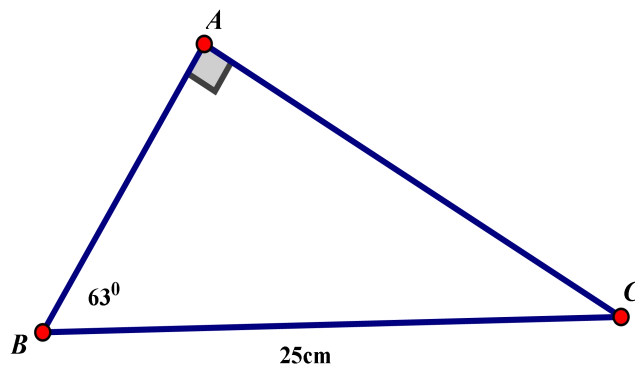
Bài 13: Chiều cao của cây khoảng 7,2 m

Bài 14: $AB \approx 2\text{m}$

Bài 15: Hòn đảo cách bờ biển hai người đang đứng khoảng 17m

GV hướng dẫn giải bài tập:

Bài 1:



Xét $\triangle ABC$ vuông tại A

Ta có : $\widehat{B} + \widehat{C} = 90^\circ$ ($\triangle ABC$ vuông tại A)

$$63^\circ + \widehat{C} = 90^\circ$$

$$\widehat{C} = 27^\circ$$

Ta có: $AB = BC \cdot \cos B$

Hay $AB = 25 \cdot \cos 63^\circ$

$$\Rightarrow AB \approx 11,3 \text{ cm}$$

Ta có: $AC = BC \cdot \sin B$

Hay $AC = 25 \cdot \sin 63^\circ$

$$\Rightarrow AC \approx 22,3 \text{ cm}$$

Bài 2: Xét $\triangle ABC$ vuông tại A

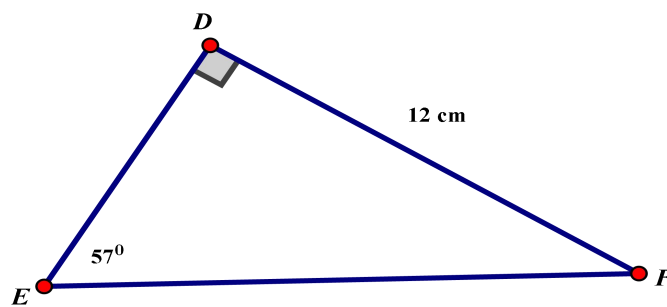
$$\Rightarrow BC = \sqrt{25} = 5 \text{ cm}$$

...

$$\Rightarrow \hat{B} \approx 53^\circ 7'$$

$$\Rightarrow \hat{C} = 90^\circ - \hat{B} \approx 90^\circ - 53^\circ 7' \approx 36^\circ 53'$$

Bài 3:



$$\Rightarrow \hat{F} = 33^\circ$$

...

$$\Rightarrow EF = 12 : \sin 57^\circ \approx 14,31 \text{ cm}$$

$$\Rightarrow DE = 12 : \tan 57^\circ \approx 7,79 \text{ cm}$$

...

Bài 4: Xét $\triangle ABC$ vuông tại A

$$\Rightarrow \hat{C} = 90^\circ - \hat{B} = 90^\circ - 30^\circ = 60^\circ$$

$$\Rightarrow BC = 60 : \sin 30^\circ = 120 \text{ cm}$$

...

$$\Rightarrow AB = 60 : \tan 30^\circ = 60\sqrt{3} \text{ cm}$$

Bài 5: Xét $\triangle ABC$ vuông tại A

$$\dots AC = 20.3:5 = 12 \text{ cm}$$

$$\dots \widehat{B} \approx 37^\circ$$

$$\Rightarrow \widehat{C} = 90^\circ - \widehat{B} \approx 90^\circ - 37^\circ \approx 53^\circ$$

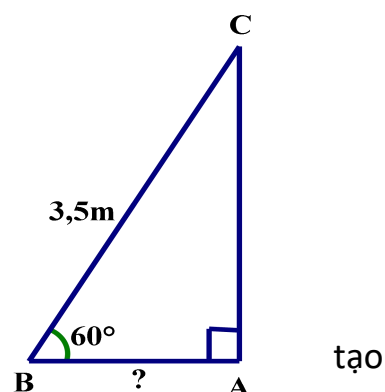
Vậy $AB = 16 \text{ cm}$

Bài 6:

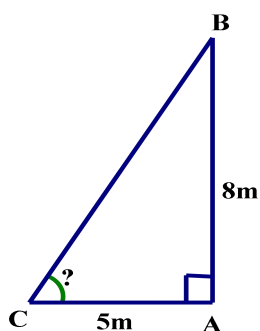
Bài toán được minh họa như hình vẽ:

$$AB = 1,75\text{m}$$

Vậy cần đặt chân thang cách chân tường 1,75m để nó với mặt đất một góc 60° .



Bài 7: Bài toán được minh họa bằng hình vẽ:



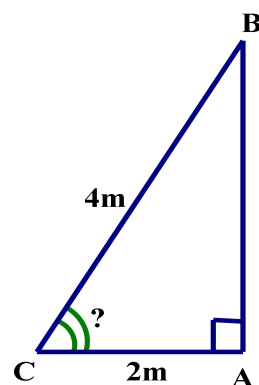
$$\Rightarrow \widehat{C} \approx 57^\circ$$

Vậy góc tạo bởi tia nắng mặt trời và mặt đất khoảng 57°

Bài 8: Bài toán được minh họa bằng hình vẽ:

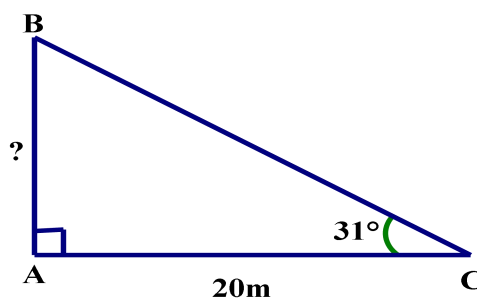
$$\Rightarrow \widehat{C} = 60^\circ$$

Vậy góc tạo bởi thang với mặt đất là 60° .



Bài 9:

Bài toán được minh họa bằng hình vẽ:



$\triangle ABC$ vuông tại A có:

$$AC \approx 33\text{m}$$

Vậy cây cao khoảng 33m.

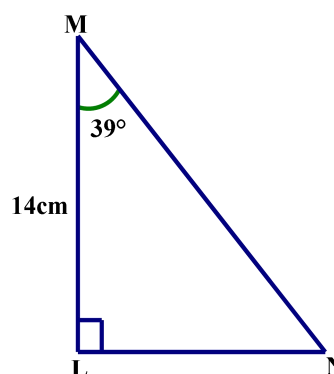
Bài 10:

Xét $\triangle LMN$ vuông tại L có:

$$\widehat{N} = 90^\circ - 39^\circ = 51^\circ$$

$$* MN = 14 : \cos 39^\circ \approx 18\text{cm}$$

$$* LN = 14 \cdot \tan 39^\circ \approx 11\text{cm}$$



Bài 11:

Tính $\widehat{B}$

$$\Rightarrow \widehat{B} = 90^\circ - 30^\circ = 60^\circ$$

Tính AB

Xét $\triangle ABC$ vuông tại A (gt)

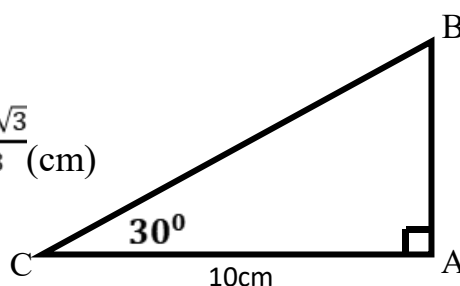
$$\text{Ta có: } AB = AC \cdot \tan C = 10 \cdot \tan 30^\circ = \frac{10\sqrt{3}}{3} (\text{cm})$$

Tính BC

Xét $\triangle ABC$ vuông tại A (gt)

$$\text{Ta có: } AC = BC \cdot \cos C$$

$$\Rightarrow BC = \frac{AC}{\cos C} = \frac{10}{\cos 30^\circ} = \frac{20\sqrt{3}}{3} (\text{cm})$$



Bài 12:

Tính DE

$$DE = \frac{3 \cdot 10}{5} = 6 (\text{cm})$$

Tính DF

$$DF = 8 (\text{cm})$$

Tính $\widehat{E}$

$$\widehat{E} \approx 53^\circ$$

Tính $\widehat{F}$



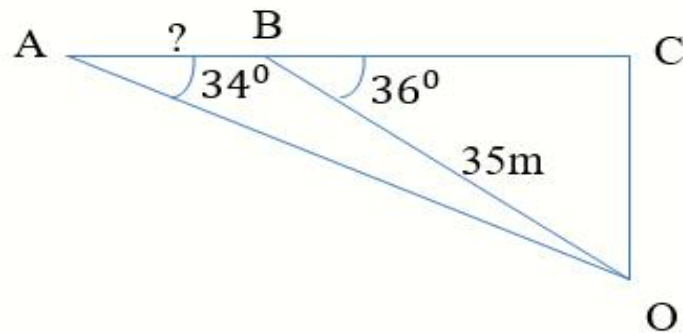
$$\widehat{F} \approx 37^\circ$$

Bài 13:

$$\Rightarrow AB \approx 7,2 \text{ (m)}$$

Vậy chiều cao của cây khoảng 7,2 m.

Bài 14:



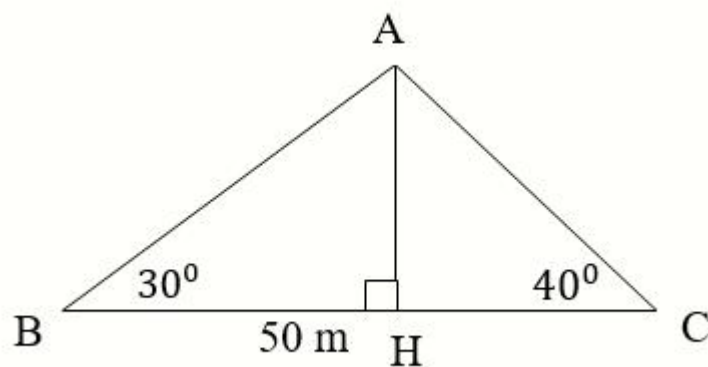
$$OC = 35 \cdot \sin 36^\circ$$

$$BC \approx 28 \text{ (m)}$$

$$AC \approx 30 \text{ (m)}$$

$$\text{Ta có } AB = AC - BC \approx 30 - 28 \approx 2 \text{ (m)}$$

Bài 15:



Xét $\triangle ABC$ vuông tại C (gt)

Ta có $BH = AH \cdot \cot B = AH \cdot \cot 30^\circ$

$$HC = AH \cdot \cot C = AH \cdot \cot 40^\circ$$

Ta có $BH + HC = BC$

... $AH \approx 17$ (m)

Vậy hòn đảo cách bờ biển hai người đang đứng khoảng 17m

Vận dụng

Nội dung: Nhiệm vụ về nhà:

Nhiệm vụ 1: Em hãy tìm hiểu trong các môn học hoặc ngoài thực tiễn một số ví dụ về việc sử dụng các hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông

Nhiệm vụ 2: Em hãy sử dụng các hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông để tính chiều cao của vật hoặc tính khoảng cách giữa hai điểm trong đó có một điểm không thể đến được hoặc tính độ lớn của một góc ở nơi em ở trong điều kiện cho phép.

MÔN VẬT LÝ

Phiếu Học Tập

Trường THCS Tân Xuân

Môn : Vật Lý Khối 9

Họ Tên Học Sinh :

Lớp:

Tuần 5:

Tiết 9 - Chủ đề 6: Biến trở

* Kiểm tra bài cũ

Câu 1: Nếu kết luận điện trở của dây dẫn phụ thuộc vào chiều dài, tiết diện, vật liệu làm dây? Phụ thuộc như thế nào? Công thức? Đơn vị của các yếu tố trong công thức?

Câu 2: Công thức nào là công thức của điện trở dây dẫn?

a/ $I = U/R$ b/ $R = \rho \cdot l / S$ c/ $U = I.R$



Vậy biến trở là gì ?

I/ Biến trở

1. Tìm hiểu các loại biến trở, cấu tạo, hoạt động, ký hiệu của biến trở

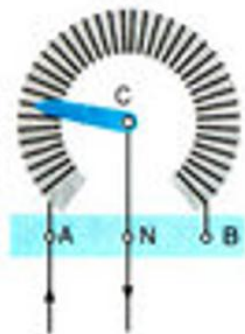
C1: Tìm hiểu các loại biến trở



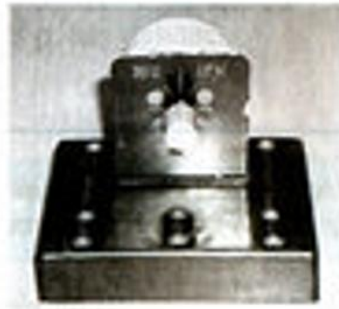
a) Biến trở con chạy



Con chạy



b) Biến trở tay quay



c) Biến trở than (chết áp)

Có ba loại biến trở: Biến trở con chạy, biến trở tay quay và biến trở than.

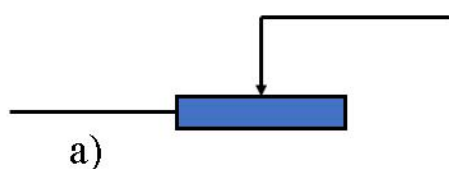
C2: Cấu tạo

- Con chạy (tay quay) C
- Cuộn dây dẫn bằng hợp kim có ρ lớn (nikelin hay nicrom) cuộn dọc theo lõi sứ

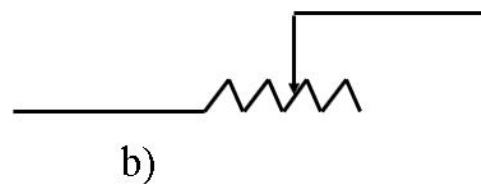
C3: Hoạt động

Mắc nối tiếp biến trở vào mạch từ chốt A và N, dịch chuyển con chạy C, điện trở mạch thay đổi.

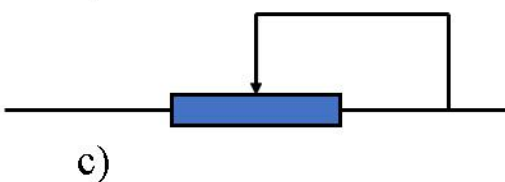
C4: Quan sát hình, ký hiệu biến trở



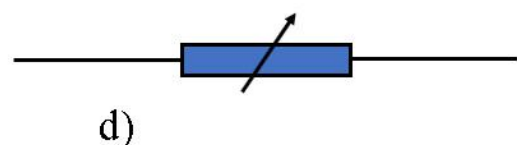
a)



b)



c)

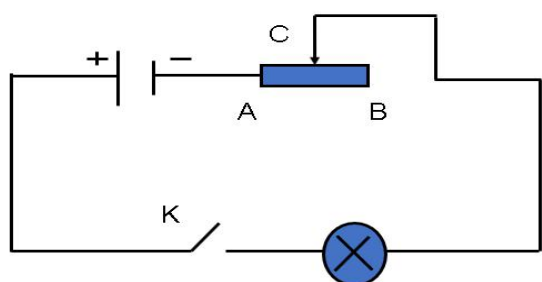
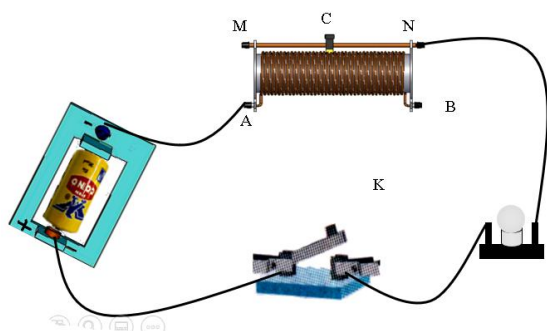


d)

Kết luận: Biến trở là điện trở có thể thay đổi được trị số.

2. Công dụng của biến trở

C5: Vẽ sơ đồ mạch điện



Khóa K đóng thì mạch điện hoạt động.

Lời giảng giáo viên: Khi di chuyển con chạy thì R của biến trở thay đổi nên cường độ dòng điện thay đổi.

Do đó đã làm thay đổi độ sáng của đèn do cường độ dòng điện qua đèn thay đổi.

Kết luận: Biến trở được dùng để điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch.

II/ Vận dụng

Bài tập	Lời giảng của giáo viên
Một biến trở có ghi (20 Ω -2A), a/ Nêu ý nghĩa các số ghi trên biến trở? b/ Cuộn dây của biến trở trên được làm từ vật liệu có điện trở suất là $1,1 \cdot 10^{-6} \Omega \text{m}$, tiết diện $1,2 \text{mm}^2$. Tính chiều dài dây làm biến trở này.	a/ Biến trở có điện trở lớn nhất là 20 Ω và cường độ dòng điện tối đa qua biến trở là 2A. b/ <u>Tóm tắt</u> $R = 20 \Omega$ $\rho = 1,1 \cdot 10^{-6} \Omega \text{m}$ $S = 1,2 \text{mm}^2 = 1,2 \cdot 10^{-6} \text{m}^2$ $\ell?$ <u>Giải</u> Điện trở dây dẫn $R = \rho \cdot \ell / S$ $\Rightarrow \ell = R \cdot S / \rho = 20 \cdot \frac{1,2 \cdot 10^{-6}}{1,1 \cdot 10^{-6}} = 21,8 \text{ m}$

III/ Củng cố

1. Biến trở có ba loại: biến trở con chạy, biến trở tay quay, biến trở than.
2. Cấu tạo:

- Con chạy (tay quay) C
- Cuộn dây dẫn bằng hợp kim có ρ lớn cuốn dọc theo lõi sứ.

3. Biến trở là điện trở có thể thay đổi trị số và có thể được sử dụng để điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch.

*** Dẫn dò:**

1. Học thuộc:

- Nêu được biến trở là gì? Nguyên tắc hoạt động của biến trở? Công dụng của biến trở, ký hiệu.
- Cách mắc biến trở vào mạch điện để điều chỉnh cường độ dòng điện (kí hiệu trên sơ đồ mạch điện).
- Luôn quan sát đơn vị, học đúng công thức điện trở của dây dẫn, suy ra các công thức biến đổi

2. Hướng dẫn về nhà:

- Học tốt để chuẩn bị tiết sau: luyện tập

Tiết 10 – Luyện tập

Bài tập1	Lời dặn của giáo viên
Cho một đoạn mạch điện có điện trở $R_1=20\ \Omega$ mắc song song với $R_2 = 30\ \Omega$. Hiệu điện thế của mạch điện là 6V. a/ Tính điện trở tương đương của mạch điện? b/ Tính cường độ dòng điện qua mạch chính? c/ Tính cường độ dòng điện qua các điện trở $R_1\ R_2$?	Luôn quan sát mạch điện xem là nối tiếp hay song song. Chọn công thức phù hợp Quan sát đơn vị sử dụng
Bài tập 2	Lời dặn của giáo viên
Một dây dẫn có điện trở suất $0,4.10^{-6}\ \Omega m$, chiều dài 6m được làm từ dây dẫn có tiết diện $0,02\ mm^2$ quấn thành 1 biến trở. a/ Tính điện trở của biến trở trên. b/ Nếu cddd chạy qua biến trở khi mắc vào mạch điện là 0,1A. Tính hiệu điện thế hoạt động của biến trở	Luôn quan sát mạch điện xem là nối tiếp hay song song. Chọn công thức phù hợp Quan sát đơn vị sử dụng

MÔN HÓA HỌC

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC HÓA 9 (TUẦN 5)

Trường: THCS TÂN XUÂN

Lớp:

Họ và tên:

TIẾT 9 +10 .CHỦ ĐỀ: BASE

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung học tập
GV gợi ý: Có 2 loại base -Base tan (kiềm): KOH, NaOH, Ca(OH)_2, Ba(OH)_2, LiOH. -Base không tan : Cu(OH)_2, Fe(OH)_2, Fe(OH)_3, Mg(OH)_2, Al(OH)_3,... GV nêu khái niệm base -Để nhận biết base ta làm thế nào? (dùng giấy quỳ tím) -Dung dịch base làm giấy quỳ tím biến đổi như thế nào?(quỳ tím hóa xanh) GV giới thiệu : ngoài giấy quỳ tím người ta còn dùng dung dịch phenolphthalein(pp) để nhận biết -Dung dịch base làm dung dịch phenolphthalein biến đổi như thế nào?(từ không màu thành đỏ). GV khẳng định: chỉ có dung dịch base tan (kiềm) làm đổi màu chất chỉ thị màu. -Ở những bài trước ta thấy base còn tác dụng với những chất nào?(acidic oxide, acid). GV giải thích: trong phản ứng bên thì nguyên tử Ca kết hợp với CO_2 tạo thành muối (CaCO_3), H kết hợp với O tạo thành H_2O. -Đây là tính chất hóa học chung của 2 loại base(tan và không tan). Trong công thức Fe(OH)_3 thì Fe có hóa trị III. Trong phản ứng bên nguyên tử Fe kết hợp với gốc -Cl tạo thành muối FeCl_3. Nguyên tử H kết hợp với nguyên tử O tạo thành H_2O. Cân bằng PTHH. PTHH tiết theo viết tương tự. GV giới thiệu: ngoài những tính chất	TIẾT 9. CHỦ ĐỀ : BASE Khái niệm: Base phân ly ra ion OH^- A. Tính chất hóa học của base. 1. Tác dụng của dung dịch base với chất chỉ thị màu: - Thí nghiệm : - Dung dịch base (kiềm) làm đổi màu chất chỉ thị. + Quỳ tím hóa xanh. + Phenolphthalein không màu thành màu đỏ 2. Tác dụng của dung dịch base với acidic oxide: - Dung dịch base tác dụng với acidic oxide tạo muối và nước. PTHH: $\text{Ca(OH)}_2 + \text{SO}_2 \rightarrow \text{CaCO}_3 + \text{H}_2\text{O}$ 3. Tác dụng với acid: - Base tan và không tan đều t/d được với acid tạo ra muối và nước. $\text{Fe(OH)}_3 + 3\text{HCl} \rightarrow \text{FeCl}_3 + 3\text{H}_2\text{O}$ $\text{Ba(OH)}_2 + 2\text{HNO}_3 \rightarrow \text{Ba(NO}_3)_2 + 2\text{H}_2\text{O}$

hóa học trên, một số base không tan còn bị nhiệt phân hủy.

-Quan sát hình 1.16 SGK hiện tượng xảy ra khi đun nóng $\text{Cu}(\text{OH})_2$ (chất rắn màu xanh chuyển dần thành màu đen).

GV thông báo: ngoài 4 tính chất hóa học trên thì dung dịch còn tác dụng với dung dịch muối (sẽ học ở bài 9)

-Em hãy cho biết base tan có những tính chất hóa học nào trong 5 tính chất hóa học bên? (làm đổi màu chất chỉ thị màu, tác dụng với acidic oxide, base, muối).

-Còn base không tan có những tính chất hóa học nào?(tác dụng với acid, bị nhiệt phân hủy).

GV giới thiệu 2 hợp chất base quan trọng : NaOH , $\text{Ca}(\text{OH})_2$.

GV giới thiệu tính chất vật lý của NaOH

GV thông báo phần tính chất hóa học và ứng dụng của NaOH (HS tự học xem SGK theo chương trình giảm tải)

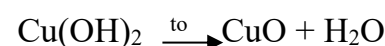
4. Base không tan bị nhiệt phân hủy :

- Thí nghiệm :

+ Cách tiến hành :

+ Hiện tượng : Chất rắn màu xanh chuyển sang màu đen , có hơi nước xuất hiện :

+ Pthh:



Màu xanh màu đen

→Base không tan bị nhiệt phân hủy tạo oxide và nước

TIẾT 10. CHỦ ĐỀ : BASE (tt)

B. Một số base quan trọng

I. Sodium hydroxide (NaOH)

1. Tính chất vật lí:

- NaOH là chất rắn không màu , hút ẩm mạnh , tan nhiều trong nước và tỏa nhiệt.

- Dung dịch sodium hydroxide có tính nhờn , làm bục vải , giấy và ăn mòn da.

2. Tính chất hóa học:

→ NaOH có đủ các tính chất hóa học của base tan

3. Ứng dụng: SGK

HS quan sát sơ đồ thùng điện phân dung dịch NaCl để điều chế dung dịch NaOH SGK/80.

GV phân tích: H_2O có cấu tạo HOH. Trong phản ứng bên thì nguyên tử Na liên kết với nhóm-OH tạo thành NaOH. Các nguyên tử H liên kết với nhau thành khí H_2 , nguyên tử Cl liên kết với nhau thành khí Cl_2 . Cân bằng PTHH.

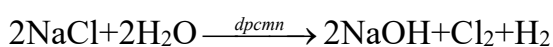
HS quan sát Hình 1.17 SGK/28 biết cách pha chế dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$. GV hướng dẫn phân tính chất hóa học và ứng dụng của $\text{Ca}(\text{OH})_2$ theo chương trình giảm tải thì HS tự học xem SGK/28, 29.

GV giới thiệu : người ta dùng thang pH để biểu thị độ acid hoặc độ base của dung dịch

4. Sản xuất NaOH

- Điện phân dung dịch NaCl bão hòa (có màng ngăn)

+ PTHH:



II. Calcium hydroxide $\text{Ca}(\text{OH})_2$

1. Pha chế dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$

$\text{Ca}(\text{OH})_2$ là chất ít tan trong nước

Dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$ có tên gọi là nước vôi trong.

2. Tính chất hóa học:

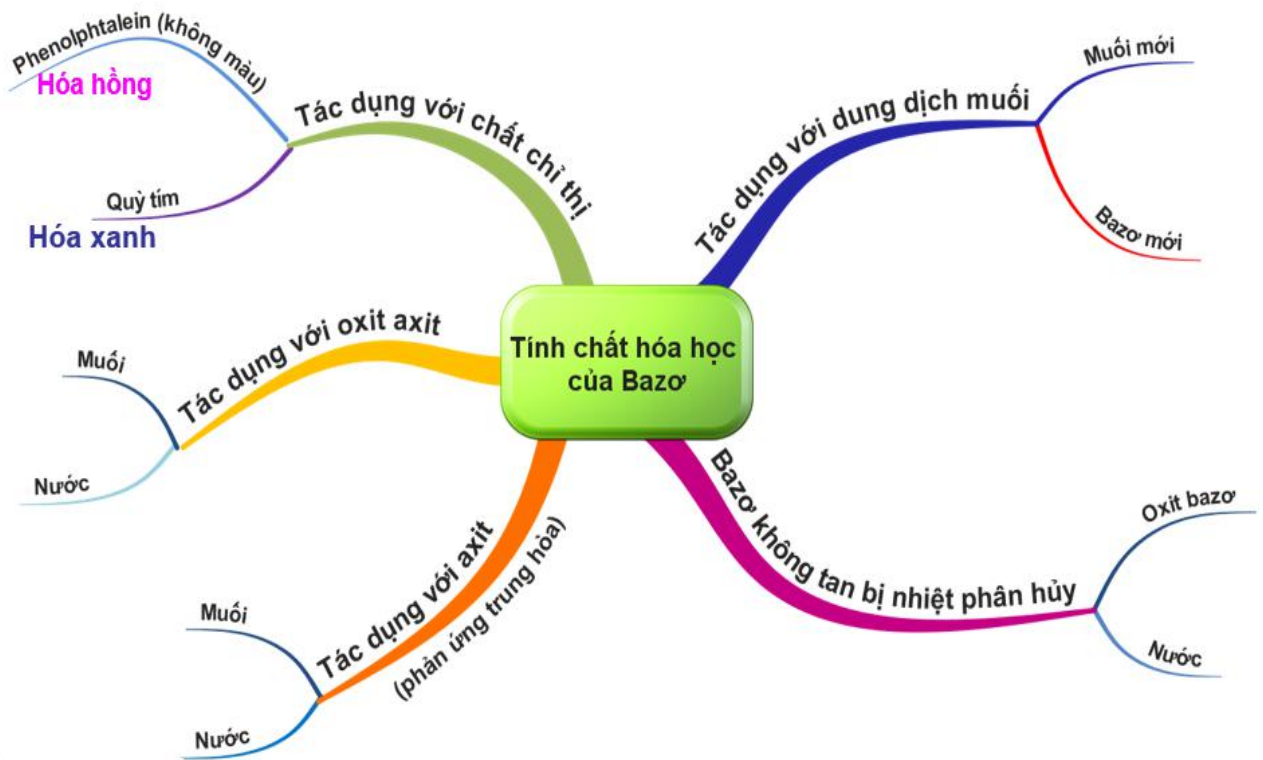
→ $\text{Ca}(\text{OH})_2$ có đủ các tính chất hóa học của base tan:

3. Ứng dụng SGK

III. Thang pH

pH của một dung dịch cho biết độ acid hoặc độ base của dung dịch.

- Nếu $\text{pH} = 7$ thì dung dịch là trung tính. Ví dụ: nước tinh khiết (nước cất).
- Nếu $\text{pH} > 7$ thì dung dịch có tính base. pH càng lớn, độ base của dung dịch càng lớn. Ví dụ: dung dịch NaOH.
- Nếu $\text{pH} < 7$ thì dung dịch có tính acid. pH càng nhỏ, độ acid của dung dịch càng lớn. Ví dụ: dung dịch HCl



DẶN DÒ:

- HS học kỹ phần A. Tính chất hóa học của base.
- HS học kỹ PTHH sản xuất NaOH.
- HS xem trước bài 9 " Tính chất hóa học của muối" SGK/31, 32

MÔN NGỮ VĂN

TÀI LIỆU HỌC TẬP MÔN NGỮ VĂN 9

=====*****=====

HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ

HÒI THỨ MƯỜI BỐN

*“Đánh Ngọc Hồi, quân Thanh bị thua trận
Bỏ Thăng Long, Chiêu Thống trốn ra ngoài”*

Ngô gia văn phái

I. ĐỌC – HIỂU CHÚ THÍCH

1. Tác giả

- Ngô gia văn phái:
 - + Một nhóm các tác giả dòng họ Ngô Thì ở làng Tả Thanh Oai (Hà Tây)
 - + Một dòng họ lớn tuổi với truyền thống nghiên cứu sáng tác văn chương ở nước ta.
- Trong đó, tác giả chính: Ngô Thì Chí và Ngô Thì Du.

2. Tác phẩm

- Thể loại: tiểu thuyết lịch sử Chương hồi.
- Viết bằng chữ Hán, gồm 17 hồi ghi chép về sự thống nhất của Vương triều Lê cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX.
- Đoạn trích nằm ở hồi thứ 14.
- Bố cục: 3 phần
 - + **Phần một:** từ đầu đến “*hôm ấy nhằm vào ngày 25 tháng Chạp năm Mậu Thân (1788)*” → Được tin quân Thanh đã chiếm Thăng Long, Bắc Bình Vương lên ngôi hoàng đế và cầm quân dẹp giặc.
 - + **Phần hai:** từ “*Vua Quang Trung tự mình đốc suất đại binh*” đến “*rồi kéo vào thành*” → Cuộc hành quân thần tốc và chiến thắng lẫy lừng của vua Quang Trung.
 - + **Phần ba:** còn lại → Hình ảnh thất bại thảm hại của bọn xâm lăng và lũ vua quân bán nước.

II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Hình tượng người anh hùng Nguyễn Huệ

a. Khi nghe tin giặc chiếm Thăng Long

- Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế.
- Đốc suất đại binh ra Bắc thần tốc.
- Tuyển mộ binh lính.
- Gặp gỡ người công sĩ Nguyễn Thiếp để tham khảo ý kiến.
- Mở cuộc duyệt binh lớn ở Nghệ An và phủ dụ tướng sĩ.
- Hoạch định kế hoạch hành quân đánh giặc.

→ Nguyễn Huệ là người bình tĩnh, hành động nhanh, kịp thời, mạnh mẽ, quyết đoán trước những biến cố lớn.

* Ý nghĩa lời khẩu dụ:

- Khẳng định chủ quyền dân tộc.
- Nêu bật chính nghĩa của ta – phi nghĩa của địch và dã tâm xâm lược của chúng.
- Ca ngợi truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc ta.
- Kêu gọi đồng tâm hiệp lực, ra kỷ luật nghiêm, thống nhất ý chí để lập công lớn.

→ Kích thích lòng yêu nước, truyền thống quật cường của dân tộc.

- Nguyễn Huệ sáng suốt trong việc xét đoán và dùng người, khen chê đúng người đúng việc.
- Thấu hiểu năng lực bề tôi. Độ lượng, công minh khi xét đoán Sở, Lân.
- Sáng suốt trong việc phân tích thời cuộc, dự đoán được thời gian sẽ diễn ra trận đánh chẳng qua mười ngày có thể đuổi được quân Thanh.
- Có tầm nhìn xa trông rộng:

+ Mở tiệc khao quân ăn tết trước để cổ động tinh thần quân sĩ, tin chắc sẽ giành chiến thắng.

+ Tính sẵn cả kế hoạch ngoại giao sao khi chiến thắng.

→ Hành động mạnh mẽ, quyết đoán, có trí tuệ sáng suốt, nhạy bén. Có ý chí quyết thắng và tầm nhìn xa trông rộng.

b. Quá trình chỉ huy chiến đấu và giành thắng lợi

- Chiến lược: Thần tốc bất ngờ, xuất quân đánh nhanh thắng nhanh.

- **Tài quân sự:** Nắm bắt rõ tình hình địch và ta.

- **Nguyễn Huệ:** Bậc kỳ tài trong việc dùng binh.

+ Trần Hà Hồi: vây kín làng, bắc loa truyền gọi, quân lính bốn phía dạ ran, quân địch “*rụng rời sợ hãi*”, đều xin hàng, không cần phải đánh.

+ Trần Ngọc Hồi, cho quân lính lấy ván ghép phủ rơm dấp nước làm mộc che, khi giáp lá cà thì “*quăng ván xuống đất, ai nấy cầm dao chém bừa...*” khiến kẻ thù phải khiếp vía, chẳng mấy chốc thu được thành Thăng Long.

- **Nguyễn Huệ:** Vị vua lâm liệt trong chiến trận.

+ Vua thân chinh ra trận (trong lịch sử hiếm khi vua ra trận)

+ Vua cưỡi voi đi đốc thúc trong cảnh “*khói toả mù trời cách gang tấc không thấy gì*”.

→ **Hình ảnh vua Nguyễn Huệ tượng trưng cho vẻ đẹp người anh hùng của dân tộc.**

2. Hình ảnh bọn xâm lược và lũ tay sai bán nước.

a) Sự thảm bại của quân tướng nhà Thanh

– Không đề phòng, không được tin cấp báo.

– Ngày mùng 4, quân giặc được tin Quang Trung đã vào đến Thăng Long:

+ Tôn Sĩ Nghị sợ mất mặt, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp, nhằm hướng bắc mà chạy.

+ Quân sĩ hoảng hồn, tranh nhau qua cầu, xô nhau xuống sông, sông Nhị Hà bị tắc nghẽn.

→ **Kiêu căng, chủ quan khinh địch dẫn đến thất bại thảm hại.**

b) Số phận thảm hại của bọn vua tôi phản nước, hại dân

– Vua Chiêu Thống vội cùng bọn thân tín “*đưa thái hậu ra ngoài*”, chạy bán sống bán chết, cướp cả thuyền của dân để qua sông, “*luôn mấy ngày không ăn*”.

– Đuổi kịp Tôn Sĩ Nghị, vua tôi “*nhìn nhau than thở, oán giận chảy nước mắt*” đến mức “*Tôn Sĩ Nghị cũng lấy làm xấu hổ*”.

→ **Hèn nhát, phải bỏ chạy khỏi đất nước, sống lưu vong và chết trên đất khách.**

III. TỔNG KẾT

- **Nội dung:** Với cảm quan lịch sử và lòng tự hào dân tộc, các tác giả đã tái hiện một cách chân thực, sinh động hình ảnh Nguyễn Huệ và hình ảnh thảm bại của quân xâm lược cùng bọn vua quan bán nước.

- **Nghệ thuật:**

- Ghi nhớ: SGK/72**

Dựa theo tác phẩm, hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng nửa trang giấy) miêu tả lại chiến công thần tốc đại phá quân Thanh của vua Quang Trung từ hồi 30 tết đến ngày mùng 5 tháng giêng năm Kỷ Dậu (1789).

This image shows a full page of white paper with horizontal dotted lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page, providing a guide for handwriting practice. There are no margins, text, or other markings on the page.

V. DẶN DÒ

- Xem lại nội dung bài ghi.
 - Thực hiện phân luyện tập.
 - Chuẩn bị bài: “*Truyện Kiều của Nguyễn Du*”.
-

TRUYỆN KIỀU CỦA NGUYỄN DU

I. TÁC GIA NGUYỄN DU

- Nguyễn Du (1765-1820)
- Tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, quê ở Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

1. Gia đình

- Cha là Nguyễn Nghiễm – tiến sĩ, giữ chức tể tướng, giỏi văn chương.
- Mẹ là Trần Thị Tần – một người đẹp nổi tiếng ở Kinh Bắc.
- Các anh học giỏi và giữ chức quan lớn.

→ Là một gia đình đại quý tộc, có truyền thống văn chương.

→ Chính những yếu tố gia đình và quê hương đã ảnh hưởng sâu sắc đến tính cách con người và quá trình sáng tác của Nguyễn Du.

2. Thời đại

Nguyễn Du sống khoảng cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX là thời kì hết sức sôi động, bão táp.

→ Ảnh hưởng đến con người và những sáng tác của ông.

3. Cuộc đời

- 9 tuổi mất cha, 12 tuổi mất mẹ, ở với anh cùng cha khác mẹ. Học giỏi nhưng chỉ đỗ tam trường.
- Khi Tây Sơn tấn công ra Bắc, ông phò Lê chống lại Tây Sơn nhưng không thành.
- Phiêu bạt đất Bắc 10 năm, ở ẩn quê nội từ (1796-1802). Đói rét, bệnh tật - làm quan bất đắc dĩ.

- Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi, mời ông ra làm quan (bắt buộc dĩ ông phải làm quan cho Triều Nguyễn với các chức: tri huyện Bắc Hà, cai hạ tỉnh Quảng Bình, Hữu tham trị bộ lễ).

- 1820 ông chuẩn bị đi sứ sang Trung Quốc lần 2 thì nhiễm dịch ốm mất tại Huế (16/9/1820).

- Nguyễn Du học giỏi nhưng lận đận, bôn ba nhiều nơi, tiếp xúc nhiều vùng văn hoá, nhiều cảnh đời số phận khác nhau.

→ Kiến thức sâu rộng, vốn sống phong phú, trái tim nhân đạo, giàu lòng yêu thương đã ảnh hưởng đến sáng tác của ông.

→ Nguyễn Du là thiên tài văn học, một nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn, một danh nhân văn hoá thế giới.

4. Sự nghiệp văn chương

- Tác phẩm chữ Hán gồm 243 bài với 3 tập thơ: *Thanh Hiên thi tập*, *Bắc hành tạp lục*, *Nam trung tạp ngâm*.

- Tác phẩm chữ Nôm gồm: *Truyện Kiều*, *Văn Chiêu hồn*.

II. TÁC PHẨM “TRUYỆN KIỀU”

1. Nguồn gốc

- Nguyễn Du đã mượn cốt truyện từ bộ truyện văn xuôi “*Kim Vân Kiều truyện*” của Thanh Tâm Tài Nhân mà sáng tạo ra “*Truyện Kiều*”.

- Tác phẩm được viết bằng thơ lục bát dài 3254 câu thơ, đậm đà màu sắc Việt Nam.

- Ban đầu tác phẩm lấy tên là “*Đoạn trường tân thanh*” có nghĩa là “*tiếng kêu mới về nỗi đau lòng đứt ruột*”, sau đổi thành “*Truyện Kiều*”.

→ “*Truyện Kiều*” không phải là tác phẩm dịch mà là sáng tạo của Nguyễn Du. Bằng thiên tài nghệ thuật và tấm lòng nhân đạo sâu sắc nhà thơ đã thay máu đổi hồn thành một kiệt tác vĩ đại.

2. Tóm tắt “*Truyện Kiều*”

a. Gặp gỡ và đính ước

- Thân thể tài sắc chị em Thuý Kiều.

- Cảnh chơi hội đạp xuân và gặp gỡ Kim Trọng.

- Kim - Kiều đính ước thề nguyên.

- Kim trọng về Lưu Dương hộ tang chú.

b. Gia biến và lưu lạc

- Gia đình Kiều bị vu oan - Kiều bán mình chuộc cha và em.
- Kiều theo Mã Giám Sinh đến Lâm Tri, biết bị lừa rút giao định tự tử.
- Kiều ở lầu Ngưng Bích mắc lừa Sở Khanh buộc phải làm kỹ nữ tiếp khách.
- Kiều được Thúc Sinh cứu ra khỏi lầu xanh.
- Bị Hoạn Thư (vợ Thúc Sinh) hành hạ .
- Kiều tu ở quan âm các trong vườn nhà Hoạn Thư rồi bỏ trốn đến nương nhờ am Chiêu An của sư Giác Duyên.
- Kiều lại rơi vào lầu xanh của Tú Bà ở Châu Thái.
- Kiều được Từ Hải cứu lấy làm vợ.
- Từ Hải lại triều đình thành công 5 năm trở thành đại vương, giúp Kiều báo ân, báo oán nhưng bị mắc lừa Hồ Tôn Hiến và bị giết.
- Kiều bị làm nhục nhảy xuống sông Tiền Đường tự tử nhưng lại được Giác Duyên cứu và nương nhờ cửa Phật lần 2.

c. Đoàn tụ

- Kim Trọng trở lại theo lời dặn của Kiều kết hôn với Thúy Vân nhưng vẫn không nguôi thương nhớ Thúy Kiều.
- Chàng quyết tâm đi tìm Kiều, tình cờ gặp văn Giác Duyên nên Kim – Kiều lại mới được gặp nhau.
- Chiều ý mọi người trong gia đình Kiều nối duyên xưa với Kim Trọng. Nhưng cả hai cùng quyết định đổi tình vợ chồng thành tình bè bạn.

3. Giá trị “*Truyện Kiều*”

- Nghệ thuật

+ Kết tinh thành tựu nghệ thuật văn học trên tất cả các phương diện ngôn ngữ và thể loại.

+ Về ngôn ngữ : Tiếng Việt văn học trở nên giàu và đẹp với khả năng miêu tả, biểu cảm vô cùng phong phú.

+ Về thể loại : thể thơ lục bát đạt tới đỉnh cao điêu luyện, nhuần nhuyễn nghệ thuật kể chuyện, miêu tả cảnh thiên nhiên, tả cảnh ngụ tình, tả hành động nhân vật đặc biệt là miêu tả và phân tích tâm lý nhân vật đã đạt thành công lớn.

- Nội dung:

*** Giá trị hiện thực:**

+ Bức tranh hiện thực xã hội phong kiến bất công tàn bạo chà đạp lên quyền sống con người.

+ Số phận bất hạnh của người phụ nữ đức hạnh, tài hoa trong xã hội phong kiến.

*** Giá trị nhân đạo sâu sắc:**

+ Lên án chế độ phong kiến vô nhân đạo

+ Cảm thương trước số phận bi kịch của con người.

+ Khẳng định đề cao tài năng nhân phẩm và ước mơ khát vọng chân chính của con người.

III. TỔNG KẾT: Ghi nhớ: SGK/80

IV. DẶN DÒ

- Xem lại nội dung bài ghi.

- Chuẩn bị bài: “*Chị em Thúy Kiều*”.

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập ở nhà (nếu có)

Trường THCS Tân Xuân

Họ tên học sinh:

Lớp:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh

MÔN TIẾNG ANH

UNIT 2:

READ: Học sinh viết các từ vựng vào vở, mỗi từ copy 5 lần và thuộc nghĩa tiếng việt của các từ vựng sau:

Vocabulary:

- name after (v) = đặt theo tên
- sailor (n) = thủy thủ
- cloth (n) = vải
clothing (n) = quần áo, y phục
clothes (pl. n) = quần áo
- completely (adv) = hoàn toàn
- cotton (n) = sợi bông, bông vải
- wear out (v) = sờn, mòn
- university (n) = trường đại học
- college (n) = trường cao đẳng
- style (n) = phong cách, kiểu dáng
- match (v) = làm cho phù hợp
- embroider (v) = thêu
embroidered (adj) = được thêu
- painted jeans = quần jean vẽ
- famous (adj) = nổi tiếng
- own (adj) = riêng
- Label (n/v) = nhãn, nhãn hiệu / dán nhãn
- sales of = doanh số, doanh thu
- worldwide (adj/ adv) = khắp thế giới, toàn cầu
- economy (n) = kinh tế
economical (adj) = (thuộc) kinh tế
economically (adv) = một cách tiết kiệm
- situation (n) = tình hình
- bad (adj) = xấu, tệ → worse = tệ hơn → the worst = tệ nhất
- to grow – grew – grown = tăng, phát triển
- out of fashion = lỗi thời
- generation (n) = thế hệ
- still (adv) = vẫn còn

Học sinh dịch thầm bài text, sau đó làm bài tập a,b trang 17, 18 SGK.

UNIT 2: LANGUAGE FOCUS

I/ The present perfect: (Hiện tại hoàn thành) (học sinh ôn lại để nhớ)

Formation: S + have/has + V3/ V-ed

Các từ nhận dạng: since, for, just, already, recently, lately, not . . yet, ever, many times, several times, so far, up to now . . .

Ex: I have studied English for three years.

Học sinh đọc bài đối thoại cho hiểu,sau đó dùng thông tin trong bảng trang 20 để thay thế vào bài đối thoại, tạo thành bài đối thoại mới.

II/ Học sinh nhìn mẫu và các cụm từ cho sẵn (sights / food), dùng các động từ trong khung thay thế vào, tạo thành bài đối thoại mới.

III/ Cách làm như phần 2:

Vocabulary:

- comic (n) truyện vui, tranh vui
- durian (n) = trái sầu riêng, quả sầu riêng

IV/ Học sinh ghi lại công thức chủ động và bị động các thì trước khi làm bài tập 4,5.

TENSES (CÁC THÌ)	ACTIVE (CHỦ ĐỘNG)	PASSIVE (BỊ ĐỘNG)
SIMPLE PRESENT (HIỆN TẠI ĐƠN)	S + V1(s/es)	S+AM/IS/ARE+ V3/V-ed
SIMPLE PAST (QUÁ KHỨ ĐƠN)	S + V2/V-ed	S+WAS/WERE+ V3/V-ed
SIMPLE FUTURE (TƯƠNG LAI ĐƠN)	S +WILL + V _o	S+WILL+BE+ V3/V-ed
PRESENT PERFECT (HIỆN TẠI HOÀN THÀNH)	S +HAVE/HAS + V3/V-ed	S + HAVE/HAS + BEEN + V3/V-ed

Dạng bị động của các động từ đặc biệt (modal verbs) dùng giống như thì tương lai đơn.

Modal verb (can/ should/ must/ will/ would/ may / might/ ought to . . .) + be + V3/V-ed

Ex: Nam does the homework.

→ The homework is done by Nam.

Nam can do the homework.

→ The homework can be done by Nam.

Học sinh làm bài tập đổi sang bị động trang 4 và 5 trang 21 SGK.

MÔN LỊCH SỬ

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN LỊCH SỬ KHỐI 9
Từ ngày 4/10 – 9/10/ 2021
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

I. HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tiết 5. Bài 4: Các nước châu Á	- HS nắm được một cách khái quát tình hình các nước châu Á sau chiến tranh thế giới thứ hai -Nắm được sự ra đời của nước CHND Trung Hoa - Hiểu được các giai đoạn phát triển của nước CHND Trung Hoa từ 1949 đến nay -Học sinh chỉ được vị trí địa lý của các nước ở châu Á, Trung Hoa.
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	- HS đọc SGK mục I trang 15 SGK và hoàn thành yêu cầu:

	+ Tìm những nét chung về tình hình các nước châu Á trước 1945. + Xác định trên lược đồ vị trí của các nước châu Á(Diện tích toàn châu Á? có bao nhiêu quốc gia ? sự phân chia các khu vực ?....) Câu 1: Hãy nêu những nét nổi bật của châu Á từ sau năm 1945? Câu 2: Sau khi giành được độc lập, các nước châu Á đã phát triển kinh tế như thế nào?Kết quả ? Câu 3: Mặc dù đã giành được độc lập, nhưng hầu như nửa sau TK XX, tình hình các nước châu Á không ổn định, vì sao? - HS đọc SGK mục II trang 16 SGK : - HS chỉ vào lược đồ giới thiệu vị trí địa lý, dân số, diện tích lãnh thổ, dân tộc...của nước Trung Hoa <i>*Học sinh đọc mục 1: Sự ra đời của nước CHND Trung Hoa</i> Câu 1: Em hãy cho biết kết quả của cuộc nội chiến giữa Quốc dân Đảng và Đảng Cộng Sản Trung Quốc ? Câu 2: Hãy cho biết ý nghĩa lịch sử của sự ra đời nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ? <i>-Học sinh tự đọc thêm SGK mục 2,3 của II.(trang 16,17)</i>
--	--

	<i>-Học sinh đọc SGK mục 4: Công cuộc cải cách mở cửa từ năm 1978 đến nay</i> -HS cần nắm được đường lối cải cách, những thành tựu to lớn đã thu được nhất là về tốc độ phát triển kinh tế và đường lối đối ngoại của Trung Quốc Câu 1:Em hãy cho biết nội dung cơ bản của Đường lối mới do BCH Đảng cộng sản TQ đề ra ? Câu 2: Hãy nêu những thành tựu của công cuộc cải cách ở Trung Quốc từ 1978 đến nay? Câu 3: Ý nghĩa của những thành tựu đó khi Trung Quốc và thế giới bước sang TK XXI ?
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Học sinh cần nắm được kiến thức trọng tâm của bài học. - Hoàn thành bài tập củng cố. - Gửi lại thông tin phản hồi nếu gặp khó khăn trong quá trình tự học.

II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM (ghi bài vào tập vở)

Bài 4- Tiết 5: Các Nước Châu Á

I- TÌNH HÌNH CHUNG:

- Sau CTTG II, diễn ra cao trào giải phóng dân tộc
- Đến cuối những năm 50, phần lớn giành được độc lập
- Nửa sau thế kỉ XX tình hình châu Á không ổn định nhất là Đông Nam Á và Tây Á
- .-Sau chiến tranh lạnh, xảy ra xung đột, li khai, khủng bố (phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a,...)
- Một số nước tăng trưởng nhanh về kinh tế(Nhật, Hàn, Trung Quốc. Xi-ga-po...)

- Ấn Độ: Thực hiện “CM xanh” trong nông nghiệp đã tự túc được lương thực, phát triển công nghệ phân mềm, thép, xe hơi...

II- TRUNG QUỐC:

1- Sự ra đời của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa:

+ 01/10/1949 Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập.

2. Công cuộc cải cách - mở cửa (1978 đến nay):

- 12/1978, xây dựng CNXH mang màu sắc Trung Quốc, lấy phát triển kinh tế làm trọng tâm, thực hiện cải cách và mở cửa .
- Đối ngoại: bình thường hóa quan hệ với các nước.

III. BÀI TẬP Củng Cố

Câu 1. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, biến đổi lớn nhất của các nước châu Á là:

- A. Các nước châu Á giành được độc lập.
- B. Các nước châu Á gia nhập ASEAN.
- C. Các nước châu Á trở thành trung tâm kinh tế, tài chính thế giới.
- D. Tất cả các ý trên.

Câu 2. Nước châu Á nào đang vươn lên trở thành cường quốc công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân, công nghệ vũ trụ?

- A. Nhật Bản
- B. Trung Quốc
- C. Ấn Độ
- D. Xin-ga-po

Câu 3. Phần lớn các nước châu Á đã giành được độc lập ở khoảng thời gian nào sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Cuối những năm 40 thế kỉ XX
- B. Đầu những năm 50 thế kỉ XX
- C. Cuối những năm 50 thế kỉ XX
- D. Đầu những năm 60 thế kỉ XX

Câu 4. Cuộc cách mạng nào được tiến hành sau khi giành độc lập đã giúp Ấn Độ tự túc được lương thực cho toàn bộ người dân?

- A. Cách mạng xanh
- B. Cách mạng chất xám
- C. Cách mạng trắng

D. Cách mạng nhưng

Câu 5. Cuộc nội chiến ở Trung Quốc (1946-1949) diễn ra giữa các lực lượng nào?

- A. Phong kiến Mãn Thanh và Đảng Cộng sản Trung Quốc
- B. Quốc dân Đảng và Đảng Cộng sản Trung Quốc
- C. Tập đoàn phong kiến quân phiệt ở phía Bắc và Đảng Cộng sản Trung Quốc
- D. Tập đoàn phong kiến quân phiệt ở phía Bắc và Trung Hoa Dân Quốc

Câu 6. Ngày 1-10-1949 ở Trung Quốc đã diễn ra sự kiện lịch sử gì quan trọng?

- A. Nam Kinh được giải phóng
- B. Quốc Dân Đảng thất bại và phải rút ra đảo Đài Loan
- C. Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập
- D. Bắc Kinh được giải phóng

Câu 7. Trọng tâm của đường lối cải cách mở cửa ở Trung Quốc từ năm 1978 là gì?

- A. Lấy phát triển chính trị làm trung tâm.
- B. Lấy phát triển kinh tế làm trung tâm
- C. Lấy phát triển quốc phòng làm trung tâm.
- D. Lấy phát triển văn hóa làm trung tâm.

❖ **DẶN DÒ:**

Học phần I, đọc trước bài 5: Các nước Đông Nam Á

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập như sau:

Trường:

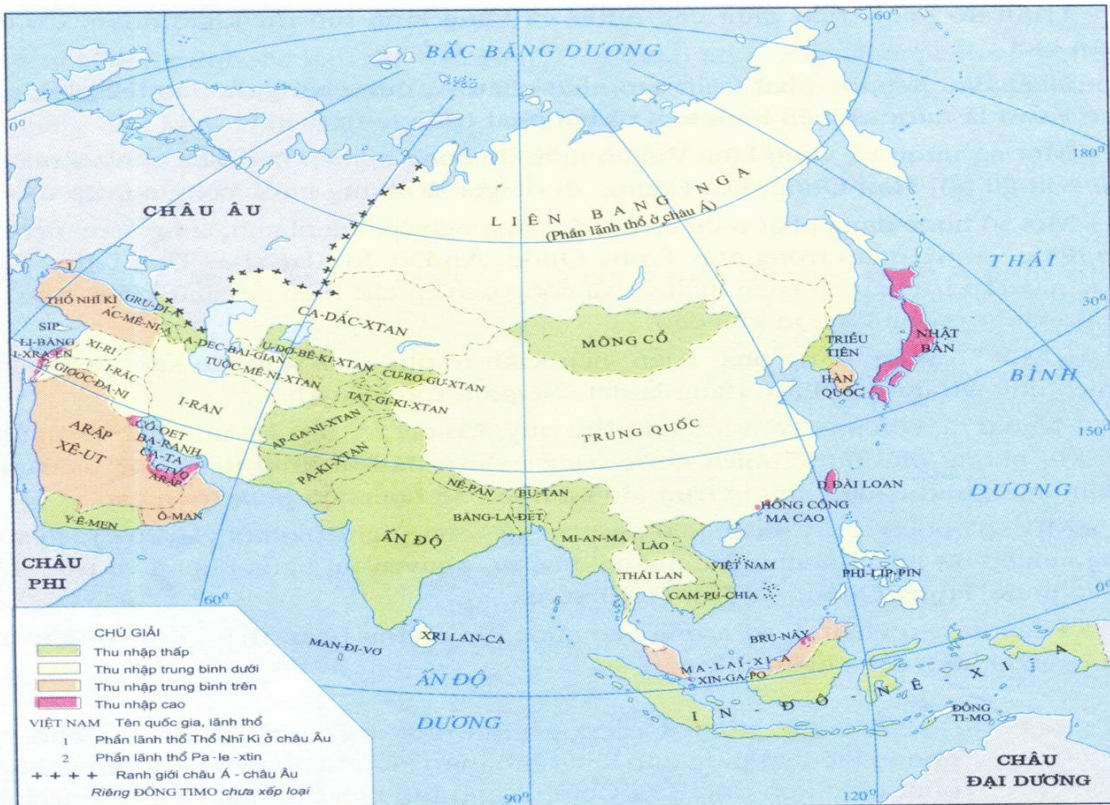
Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
LỊCH SỬ	I. Tình hình chung II. Trung Quốc 1.Sự ra đời của nước CHND Trung Hoa 4.Công cuộc cải cách mở cửa (1978-nay)	1. 2. 3. 4.

Học sinh nếu có thắc mắc vui lòng liên hệ trực tiếp Hà qua sdt: 0936233063

DANH MỤC HÌNH ẢNH CỦA BÀI 4



Lược đồ các nước châu Á



Chủ tịch Mao Trạch Đông



MÔN ĐỊA LÝ

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN ĐỊA LÝ KHỐI 9

Từ ngày 04/10 – 09/10/ 2021
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

IV. HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tiết 3. Bài 9: SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ LÂM NGHIỆP THỦY SẢN	- Nắm được các loại rừng ở nước ta, vai trò của ngành lâm nghiệp trong phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường, các khu vực phân bố ngành lâm nghiệp. - Thấy được nguồn lợi khá lớn về thủy sản, xu hướng mới trong việc phân bố và phát triển thủy sản.
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	HS đọc mục I, II SGK trang 35, 36, 37 và trả lời câu hỏi: - Dựa vào thông tin SGK và bảng 9.1 - Cho biết nguồn tài nguyên rừng hiện nay so với nửa thế kỷ trước đây ? - Cho biết cơ cấu các loại rừng ở VN? Chức năng từng loại rừng? - HS quan sát hình 9.2 xác định vị trí từng loại rừng. - Phần lớn các rừng đặc dụng và rừng phòng hộ phân bố ở khu vực có địa hình như thế nào ? Giải thích .Cho biết ý nghĩa quan trọng của rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. - Nhận xét về sự phân bố diện tích rừng ở các vùng kinh tế nước ta ?

	Giải thích . - HS quan sát hình 9.1 để thấy sự hợp lý về kinh tế và sinh thái của mô hình nông lâm kết hợp. - Việc đầu tư trồng rừng đem lại lợi ích gì ? Tại sao chúng ta phải vừa khai thác vừa bảo vệ rừng ? - Dựa vào thông tin trong SGK, bảng 9.2 - Nêu vai trò của ngành thủy sản ở VN hiện nay - Cho biết các vùng kinh tế nào có nhiều bãi cá và bãi tôm, vùng kinh tế nào không có giáp biển? - Nêu thuận lợi và khó khăn trong việc khai thác và sử dụng nguồn thủy sản ở nước ta? - Quan sát hình 9.2 so sánh sự phát triển của ngành thủy sản từ 1990-2002 ? Rút ra nhận xét gì về sự phát triển ngành thủy sản trong thời gian qua ?												
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	- Học sinh cần nắm được kiến thức trọng tâm của bài học. - Hoàn thành phiếu sao đây:. <table><tr><td>Cột A</td><td></td><td>Cột B</td></tr><tr><td>1. Rừng phòng hộ</td><td></td><td>a) Ở môi trường tiêu biểu</td></tr><tr><td>2. Rừng sản xuất.</td><td></td><td>b) Ở núi cao, ven biển</td></tr><tr><td>3. Rừng đặc dụng</td><td></td><td>c) Ở núi thấp, trung du</td></tr></table>	Cột A		Cột B	1. Rừng phòng hộ		a) Ở môi trường tiêu biểu	2. Rừng sản xuất.		b) Ở núi cao, ven biển	3. Rừng đặc dụng		c) Ở núi thấp, trung du
Cột A		Cột B											
1. Rừng phòng hộ		a) Ở môi trường tiêu biểu											
2. Rừng sản xuất.		b) Ở núi cao, ven biển											
3. Rừng đặc dụng		c) Ở núi thấp, trung du											

	- Hoàn thành bài tập củng cố. - Gửi lại thông tin phản hồi nếu gặp khó khăn trong quá trình tự học.
--	--

V. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM (ghi bài và học thuộc)

Bài 9:SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ LÂM NGHIỆP THỦY SẢN

I.Lâm nghiệp

1.Tài nguyên rừng :

Tổng diện tích đất rừng năm 2000 gần 11,6 triệu ha, diện tích rừng đang bị thu hẹp do khai thác bừa bãi .

Rừng nước ta gồm có :rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong đó diện tích chủ yếu là rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Để bảo vệ tài nguyên rừng thì rừng cần được khai thác hợp lý đi đôi với trồng mới và bảo vệ.

2.Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp :

Phần lớn các rừng phòng hộ và đặc dụng phân bố ở các khu vực miền núi và cao nguyên , khu vực đầu nguồn các sông hoặc các vùng ven biển.

Rừng sản xuất phân bố vùng núi thấp, vùng trung du có vai trò cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.Công nghiệp khai thác và chế biến lâm sản được phát triển gắn liền với các vùng nguyên liệu.

Hiện nay mô hình nông lâm kết hợp đang được phát triển góp phần bảo vệ rừng và nâng cao đời sống nhân dân.

II.Ngành thủy sản :

Có ý nghĩa to lớn về kinh tế, xã hội : cung cấp thực phẩm, hàng xuất khẩu, góp phần bảo vệ chủ quyền vùng biển.

1-Tiềm năng

-VN có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên khá thuận lợi để phát triển ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản: Có nhiều ngư trường đánh bắt, ven biển nhiều đầm phá rừng ngập mặn, vũng, vịnh và nhiều đảo thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn. Nước ta còn có nhiều sông, hồ thuận lợi cho nuôi thủy sản nước ngọt.

Khó khăn cho thủy sản : bão, gió mùa đông bắc, môi trường biển suy thoái,

Quy mô ngành thủy sản còn nhỏ, thiếu vốn đầu tư.

2.Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản :

-Khai thác thủy sản : sản lượng tăng nhanh , vùng khai thác chủ yếu là vùng duyên hải Nam Trung bộ và Nam bộ.

-Nghề nuôi thủy sản đang được phát triển mạnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

-Sản xuất thủy sản phát triển và xuất khẩu cũng tăng vượt bậc.

VI.BÀI TẬP Củng Cố

Câu 1. Rừng phòng hộ có chức năng nào?

- A . Bảo vệ sinh thái , chống xói mòn đất.
- B. Phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường.
- C. Bảo vệ các giống loài quý hiếm, phòng chống thiên tai.
- D. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, bảo vệ môi trường.

Câu 2. Tỉnh dẫn đầu cả nước về sản lượng nuôi trồng thủy sản là

- A.Quảng Ninh. B.Cà Mau. C. Bình Thuận. D. Bà Rịa- Vũng Tàu.

Câu 3. Tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất nước ta là

- A, Bình Thuận B. Kiên Giang C. Cần Thơ D. Ninh Thuận

Câu 4. Hiện nay nghề nuôi tôm phát triển mạnh nhất ở

- A. Đông Nam bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long
- D. Duyên hải Nam trung bộ

Câu 5: Lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong phát triển kinh tế - xã hội và có vai trò:

- A. Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp.

B. Giữ gìn môi trường sinh thái.

- C. Bảo vệ con người và động vật.
- D. Thúc đẩy sự phát triển ngành chăn nuôi.

❖ DẶN DÒ:

- Tại sao ở nước ta khai thác lâm nghiệp phải kết hợp với trồng và bảo vệ rừng?
- Nếu em là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của Việt Nam, em sẽ quan tâm tới các vấn đề nào để nâng cao hiệu quả sản xuất của ngành thủy sản ở nước ta?
- Dặn dò: Học bài, chuẩn bị bài 10, làm bài tập 3/SGK 37

HƯỚNG DẪN BÀI TẬP 3

Câu hỏi : Dựa vào bảng 9.2 SGK/37 hãy vẽ biểu đồ Cột thể hiện sản lượng thủy sản thời kì 1990-2002

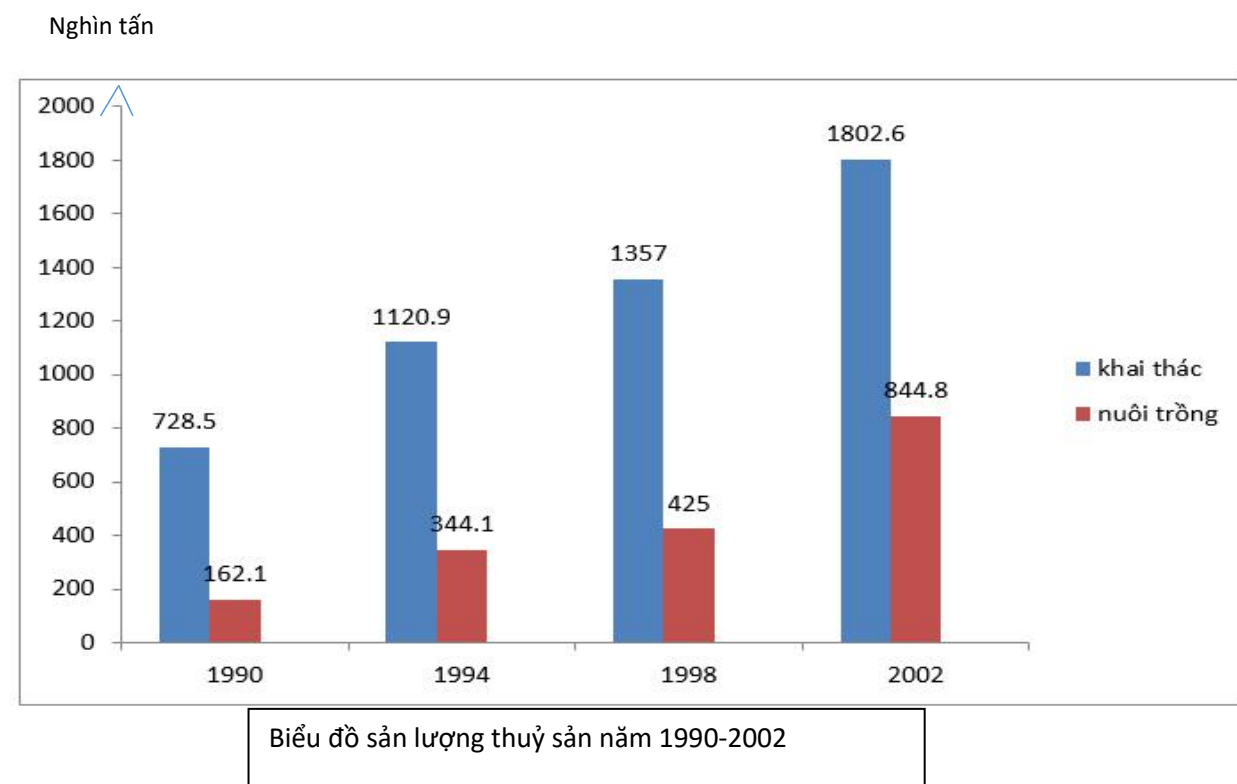
Cách vẽ:

Vẽ biểu đồ cột đôi thể hiện sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản

Trục tung thể hiện giá trị sản lượng (nghìn tấn)

Trục hoành thể hiện năm

*Chú ý độ rộng của cột, khoảng cách đều giữa các năm, kí hiệu các cột thể hiện 2 yếu tố phải khác nhau



Hs vẽ biểu đồ vào vở

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập như sau:

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
ĐỊA LÝ	I.Lâm nghiệp	1.

	1/ Tài nguyên rừng 2/ Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp II.Nguồn thủy sản 1/Nguồn lợi thủy sản 2/ Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản	2. 3. 4. 5.
--	--	----------------------

Học sinh nếu có thắc mắc vui lòng liên hệ trực tiếp cô Trinh qua sdt: 0908140950

DANH MỤC HÌNH ẢNH CỦA BÀI 9

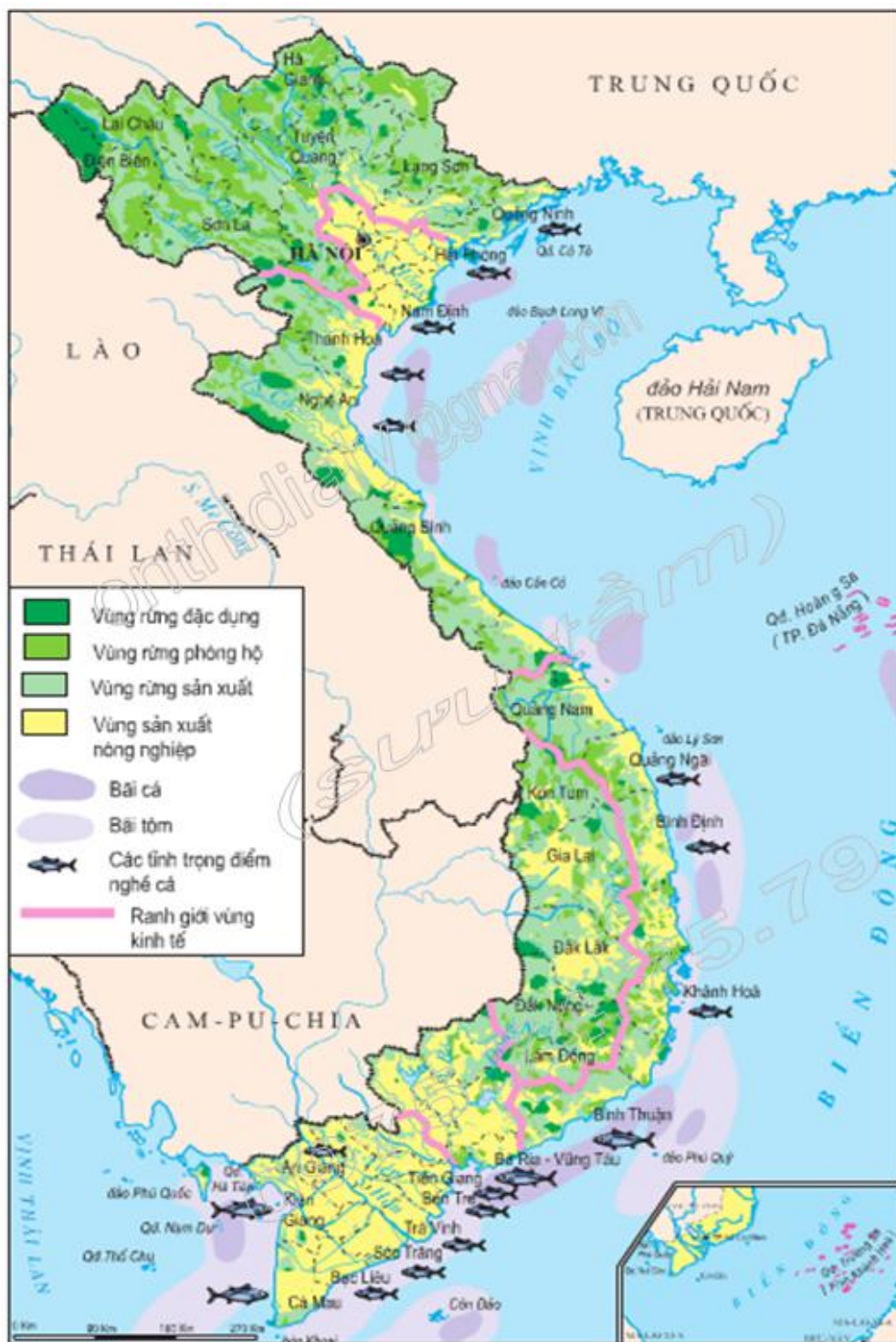
Bảng 9.1 Diện tích rừng nước ta, năm 2009 (nghìn ha)

Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Tổng cộng
4733,0	5397,5	1442,5	11573,0

Bảng 9.2 Sản lượng thủy sản (nghìn tấn)

Năm	Tổng số	Khai thác	Nuôi trồng
------------	----------------	------------------	-------------------

1990	890,6	728,5	162,1
1994	1465,0	1120,9	344,1
1998	1782,0	1357,0	425,0
2002	2647,4	1802,6	844,8

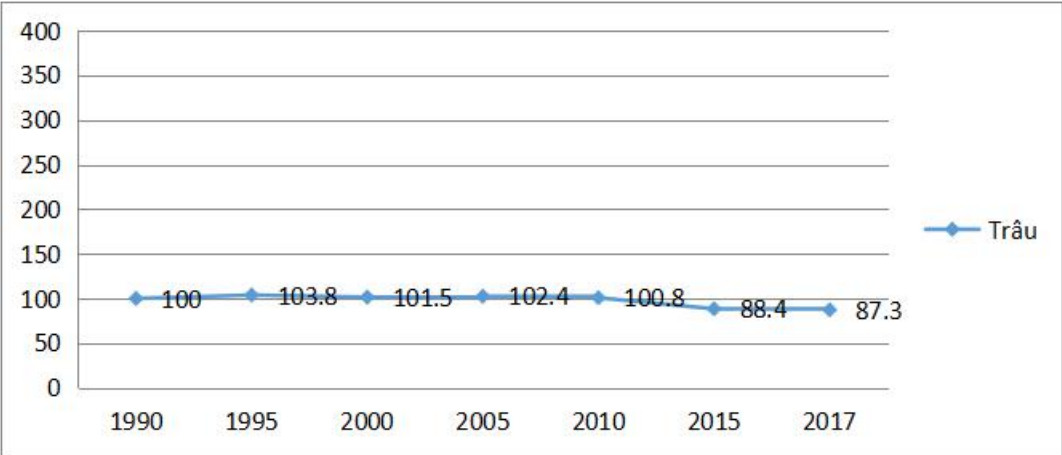


Hình 9.2 Lược đồ lâm nghiệp và thủy sản Việt Nam năm 2002

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN ĐỊA LÝ KHỐI 9
Từ ngày 04/10 – 09/10/ 2021
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

I.HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tiết 3. Bài 10 THỰC HÀNH VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG PHÂN THEO CÁC LOẠI CÂY, SỰ TĂNG TRƯỞNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM	- Biết nhận xét , kĩ năng vẽ biểu đồ đường biểu hiện tốc độ tăng trưởng. - Nhận thức được tình hình phát triển nông nghiệp nước ta theo hướng đa dạng hoá.
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	HS đọc mục 1, 2 SGK trang 38 và trả lời câu hỏi: - Dựa vào bảng số liệu 10.2 về số lượng gia súc, gia cầm và chỉ số tăng trưởng có trong sách giáo khoa Địa lí 9, trang 38. - Vẽ trên cùng hệ trục tọa độ bốn đường biểu diễn thể hiện chỉ số tăng trưởng của đàn gia súc, gia cầm qua các năm trong bảng thống kê . - Nhận xét loại vật nuôi nào có chỉ số tăng trưởng tăng, giảm? Vận dụng kiến thức hiểu biết giải thích vì sao đàn trâu không tăng ?

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Học sinh cần nắm được kiến thức trọng tâm của bài học. - Hoàn thành biểu đồ sao đây:.  - Hoàn thành bài tập củng cố. - Gửi lại thông tin phản hồi nếu gặp khó khăn trong quá trình tự học.
--	--

VII. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM (ghi bài và học thuộc)

Bài 10: Thực hành: vẽ và phân tích biểu đồ về sự thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng phân theo các loại cây, sự tăng trưởng đàn gia súc, gia cầm

❖ Vẽ được biểu đồ đường

Cách thực hiện:

Số lượng gia súc, gia cầm của nước ta và chỉ số tăng trưởng qua các năm (năm 1990 = 100%)

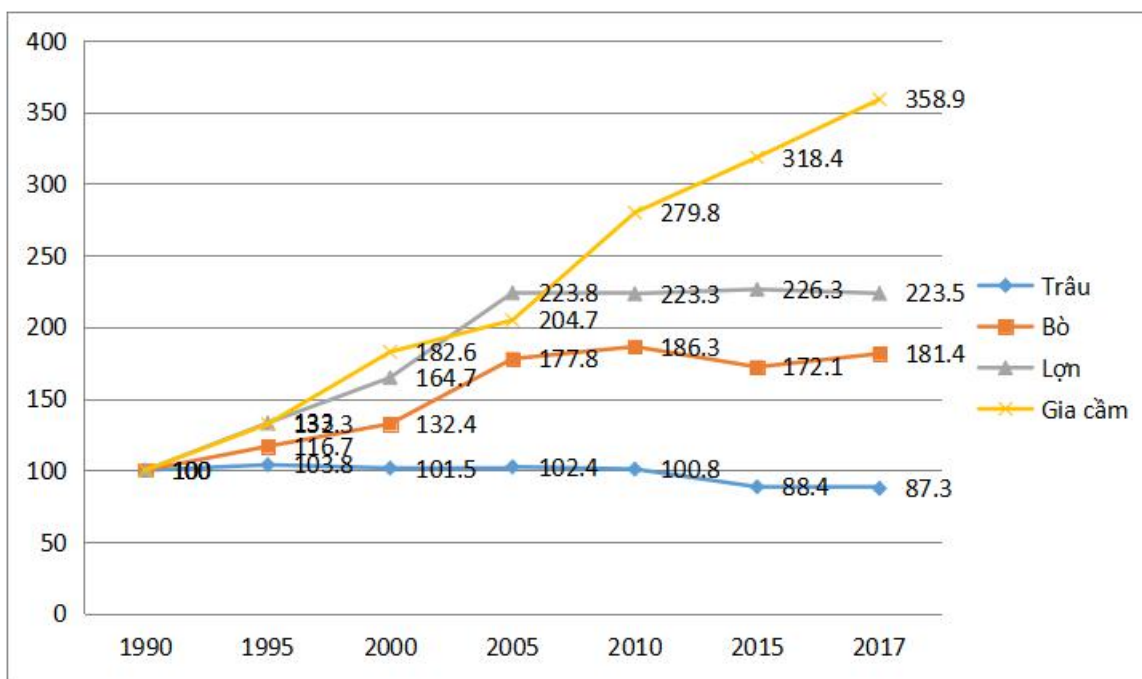
Năm	Số lượng				Chỉ số tăng trưởng (%)			
	Trâu (nghìn con)	Bò (nghìn con)	Lợn (nghìn con)	Gia cầm (triệu con)	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
1990	2854,1	3116,9	12260,5	107,4	100,0	100,0	100,0	100,0
1995	2962,8	3638,9	16306,4	142,1	103,8	116,7	133,0	132,3
2000	2897,2	4127,9	20193,8	196,1	101,5	132,4	164,7	182,6
2005	2922,2	5540,7	27435,0	219,9	102,4	177,8	223,8	204,7

2010	2877,0	5808,3	27373,1	300,5	100,8	186,3	223,3	279,8
2015	2524,0	5367,2	27750,7	341,9	88,4	172,1	226,3	318,4
2017	2491,7	5654,9	27406,7	385,5	87,3	181,4	223,5	358,9

- Vẽ các trị số của trục tung, trục hoành, trục tung có giá trị số ở góc tọa độ là 100%
- Đồ thị có thể được biểu diễn bằng các màu khác nhau hoặc các nét liền, nét đứt khác nhau.

:

Biểu đồ đường thể hiện chỉ số tăng trưởng qua các năm



Giải thích:

- Đàn lợn và đàn gia cầm tăng nhanh nhất. Đây là nguồn cung cấp thịt chủ yếu. Do nhu cầu về thịt, trứng tăng nhanh và do giải quyết tốt nguồn thức ăn cho chăn nuôi, có nhiều hình thức chăn nuôi đa dạng ngay cả chăn nuôi theo hình thức công nghiệp ở hộ gia đình.

❖ DẶN DÒ:

-Hoàn thiện bài tập 2

- Chuẩn bị bài 11: Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập như sau:

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
ĐỊA LÝ	1/ vẽ biểu đồ	1. 2.

Học sinh nếu có thắc mắc vui lòng liên hệ trực tiếp cô Trinh qua sdt: 0908140950

MÔN GD CD

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN GD CD KHỐI 9_ TUẦN 5
Từ ngày 04/10 – 08/10/ 2021
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

VIII. HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Bài 3: Dân chủ và kỉ luật (tt)	- Hiểu được thế nào là dân chủ, kỉ luật. - Hiểu được mối quan hệ giữa dân chủ và kỉ luật. - Hiểu được ý nghĩa của dân chủ và kỉ luật.
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	HS trả lời các câu hỏi để thực hiện tốt dân chủ và kỉ luật trong nhà trường, học sinh chúng ta cần phải làm gì? Trả lời: - Để thực hiện tốt dân chủ và kỉ luật trong nhà trường, học sinh chúng ta cần phải: + Có ý thức rèn luyện, có ý thức tổ chức kỉ luật + Thực hiện đúng nội quy của nhà trường, của lớp đề ra + Tham gia phát biểu xây dựng bài + Tham gia góp ý xây dựng kế hoạch của lớp, góp ý xây dựng trong những giờ sinh hoạt lớp + Dân chủ nhưng cần có tổ chức, có ý thức xây dựng tập thể lớp HS tìm hiểu: 1/ Ý nghĩa dân chủ và kỉ luật. 2/ Cách rèn luyện dân chủ và kỉ luật.
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	- Học sinh cần nắm được kiến thức trọng tâm của bài học. - Hoàn thành bài tập củng cố. - Gửi lại thông tin phản hồi nếu gặp khó khăn trong quá trình tự học.

IX. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

3. Ý nghĩa

Thực hiện tốt dân chủ và kỉ luật sẽ tạo ra sự thống nhất cao về nhận thức, ý chí và hành động của mọi người.

Tạo cơ hội cho mọi người phát triển, xây dựng được quan hệ xã hội tốt đẹp

Nâng cao hiệu quả, chất lượng lao động, tổ chức tốt các hoạt động xã hội

4. Rèn luyện như thế nào?

- Mọi người cần tự giác chấp hành kỷ luật
- Các cán bộ lãnh đạo, các tổ chức XH tạo điều kiện cho mỗi cá nhân phát huy Dân chủ, kỉ luật.
- HS vâng lời bố mẹ thực hiện quy định của trường.

X. Củng cố

1. Theo em, những việc làm nào sau đây có nội dung thể hiện tính dân chủ, tính kỉ luật và việc làm nào không? Tại sao?

- a) Nhà trường tổ chức cho học sinh học tập nội quy của trường; học sinh được thảo luận

.....
.....
.....

- b) Ông Bính - tổ trưởng tổ dân phố - quyết định mỗi gia đình nộp 5.000 đồng để làm quỹ thăm hỏi những gia đình khó khăn

.....
.....
.....

- c) Nam đến trường dự sinh hoạt chi đoàn theo kế hoạch

.....
.....
.....

d) Thầy chủ nhiệm giao cho Hùng điều khiển buổi sinh hoạt lớp cuối tuần, mọi người đã tích cực phát biểu ý kiến

.....
.....
.....

e) Trong một trận đấu bóng, các cầu thủ xô xát với nhau trên sân cỏ, không tuân theo quyết định của trọng tài.

.....
.....
.....

XI. DẶN DÒ

- Học sinh tìm ca dao, tục ngữ về dân chủ và kỉ luật vào vở.
- Hoàn thành bài tập củng cố.
- Mọi thắc mắc liên hệ cô Nga qua địa chỉ gmail: ngocngadang2011@gmail.com.

Giáo viên hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
GDCD	Mục 1. Ý nghĩa của dân chủ, kỉ luật Mục 2. Rèn luyện dân chủ và kỉ luật	1. 2.

MÔN CÔNG NGHỆ

CÔNG NGHỆ 9

Bài 3

SẮP XẾP VÀ TRANG TRÍ NHÀ BẾP (TIẾT 2)

II. Cách sắp xếp nhà bếp hợp lí

1. Thế nào là sắp xếp nhà bếp hợp lí?

- Sắp xếp nhà bếp hợp lí là bố trí các khu vực làm việc trong bếp thuận lợi cho người nội trợ để công việc được triển khai gọn gàng và khoa học.
- Cát giữ thực phẩm → sửa soạn thực phẩm → thái, rửa thực phẩm → nấu nướng → bày dọn thức ăn

2. Bố trí các khu vực hoạt động trong nhà bếp

a. Bố trí các khu vực hoạt động

- Tủ cất thực phẩm nên đặt gần cửa ra vào bếp.
- Bàn sơ chế nguyên liệu đặt ở khoảng giữa tủ cất thực phẩm và chỗ rửa thực phẩm.
- Bếp đun đặt vào 1 góc của nhà bếp.
- Cạnh bếp đun đặt kệ nhỏ để các loại gia vị dùng cho việc nấu nướng và bàn để thức ăn vừa chế biến xong.

b. Chú ý (xem sgk/18)

III. Một số cách sắp xếp, trang trí nhà bếp thông dụng

1. Dạng chữ I

2. Dạng 2 đường thẳng song song

3. Dạng chữ U

4. Dạng chữ L

MÔN TIN HỌC

Bài 3: TỔ CHỨC VÀ TRUY CẬP THÔNG TIN TRÊN INTERNET(t.t)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết các khái niệm siêu văn bản, web, website và địa chỉ của trang web, website.
- Biết tìm kiếm thông tin trên internet.

2. Kỹ năng: Phân biệt văn bản, siêu văn bản, Website, Web.

3. Thái độ: Áp dụng kiến thức bài học vào thực tế học tập và cuộc sống.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: SGK, tài liệu.

2. Học sinh : SGK. Vở ghi.

NỘI DUNG BÀI HỌC:

2. Truy cập website

b) Truy cập trang web

- Để truy cập trang web ta cần nhập địa chỉ của trang web đó vào cửa sổ trình duyệt.
- Nhấn phím Enter.

VD: Các bước để truy cập trang khoa học của báo VietNamNet.

+ Nhập địa chỉ của trang web (vietnamnet.vn/khoahoc/) vào ô địa chỉ.

- Văn bản chứa liên kết thường có màu xanh dương hoặc được gạch chân.

3. Tìm kiếm thông tin trên Internet

a. Máy tìm kiếm: Là công cụ hỗ trợ tìm kiếm thông tin trên Internet theo yêu cầu

của người dùng → Kết quả tìm kiếm hiển thị dưới dạng danh sách liệt kê các liên kết và có thể là các trang web hoặc hình ảnh...

Ví dụ: Một số máy tìm kiếm

+Google: <http://www.google.com.vn>; Yahoo: <http://www.yahoo.com>; CốcCốc.....

b. Sử dụng máy tìm kiếm:

- Với máy tìm kiếm ta có thể tìm các trang web, hình ảnh, tin tức... bằng các từ khoá có liên quan đến vấn đề tìm kiếm mà người dùng cung cấp.

*** Các bước tìm kiếm: Mở trình duyệt Web (Google, CocCoc.....)**

+ b1: Truy cập máy tìm kiếm.

+ b2: Gõ từ khoá vào ô dành để nhập từ khoá.

+ b3: Nhấn phím Enter hoặc nhấp nút tìm kiếm.

→ Kết quả tìm kiếm được liên kết dưới dạng danh sách các liên kết. Người dùng có thể nhấp chuột vào liên kết để truy cập trang web tương ứng.

III. CÂU HỎI Củng cố:

1. Trình bày các bước truy cập trang Web?

2. Máy tìm kiếm là gì? Kể tên 1 số máy tìm kiếm thông dụng hiện nay.

3. Trình bày các bước tìm kiếm thông tin trên Internet?

***Dặn dò:**

- Học thuộc các phần 2 và 3. Trả lời các câu hỏi còn lại của bài.

- Xem bài 4 tiếp theo và ôn tập học bài 1 đến bài 3 để làm KTTX (15') trên google Forms

Mọi thắc mắc PHHS và HS vui lòng liên hệ: Qua số Phone hoặc Zalo

- | | |
|---------------|------------|
| 1. Thầy Sang | 0908243072 |
| 2. Thầy Nhân | 0904464917 |
| 3. Cô Lan | 0934896508 |
| 4. Thầy Hoàng | 0942908050 |

CHÚC CÁC EM HỌC TỐT!

MÔN SINH HỌC

TÀI LIỆU HỌC TẬP SINH HỌC 9 (Tiết 9-10)- Tuần 5 NĂM 2021-2022

(Học sinh mở sách giáo khoa sinh học 9 bài 15 trang 45 và bài 16 trang 48)

I. Cấu trúc hóa học và cấu trúc không gian của DNA

HS đọc các nội dung sau đây **3 lần**.

HS lưu ý ta có thể viết và gọi tên DNA hoặc ADN đều được.

1. Cấu trúc hóa học của DNA

-DNA là đại phân tử.

-DNA được cấu tạo từ các nguyên tố: C, H, O, N và P.

- Cấu tạo theo nguyên tắc đa phân (gồm nhiều đơn phân).

- Đơn phân gồm 4 loại nucleotide (nu): A;T;G;C.

-Tính chất của ADN:

o Tính đa dạng: khi thay đổi số lượng, thành phần và trình tự sắp xếp các nucleotide có thể tạo vô số các AND.

o Tính đặc thù: mỗi phân tử ADN đặc trưng bởi số lượng, trình tự sắp xếp và thành phần các nucleotit.

2. Cấu trúc không gian của DNA

- DNA là một chuỗi xoắn kép gồm 2 mạch song song, xoắn đều quanh một trục (xoắn theo chiều từ trái sang phải)

- Mỗi chu kì xoắn có đường kính 20 Å (ång-strom), chiều cao 34 Å gồm 10 cặp nu.

- Các nu giữa 2 mạch đơn liên kết với nhau thành từng cặp liên kết hydro và theo nguyên tắc bổ sung A liên kết với T và ngược lại, G liên kết với C và ngược lại.

Hệ quả của nguyên tắc bổ sung:

+ Dựa vào tính chất bổ sung của hai mạch A liên kết với T, G liên kết với X, do đó khi biết trình tự đơn phân của một mạch thì suy ra được trình tự các đơn phân của mạch còn lại.

+ Về mặt số lượng và tỉ lệ các loại đơn phân trong ADN: $A = T, G = C \Rightarrow A + G = T + C$.

II. DNA TỰ NHÂN ĐÔI NHƯ THẾ NÀO

1. Quá trình tự nhân đôi DNA

Bước 1: DNA gốc tháo xoắn, 2 mạch đơn trong phân tử DNA tách nhau dần dần.

Bước 2: Các nu trên 2 mạch đơn lần lượt liên kết với các nu tự do trong môi trường nội bào hình thành 2 mạch mới

Bước 3: 2 DNA mới được tạo thành và đóng xoắn.

2. Các nguyên tắc tự nhân đôi của DNA

- Quá trình nhân đôi ADN tuân theo 2 nguyên tắc:

+ Nguyên tắc bổ sung (NTBS): Mạch mới của ADN con được tổng hợp dựa trên mạch khuôn của ADN mẹ. Các nuclêôtit tự do của môi trường liên kết với nuclêôtit của mạch khuôn theo NSTBS: A liên kết với T, G liên kết với C và ngược lại.

+ Nguyên tắc bán bảo toàn (giữ lại một nửa): trong mỗi ADN con có 1 mạch cũ của ADN mẹ, mạch còn lại được tổng hợp mới.

III. Bản chất và chức năng của gene (DNA)

1. Bản chất của gene.

- Gen là một đoạn của phân tử ADN có chức năng di truyền xác định.
- Gen cấu trúc thường mang thông tin quy định cấu trúc của một loại prôtêin.

2. Chức năng của gene

- Lưu trữ và truyền đạt thông tin di truyền.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

Câu 1) DNA được cấu tạo từ những nguyên tố nào? *(HS dựa vào phần tài liệu I để trả lời)*

.....

.....

.....

Câu 2: Em hãy trình bày nguyên tắc bổ sung của DNA? *(HS dựa vào phần tài liệu II để trả lời)*

.....

.....

.....

.....

Câu 3: Chức năng của gene là gì? *(HS dựa vào phần tài liệu III để trả lời)*

.....

.....

Câu 4: Một đoạn gene có trình tự nucleotide trên 1 mạch như sau:

Mạch 1: ... TCA GCA ATC GGT ...

Mạch 2: ...

a).....Hãy xác định các trình tự nucleotide trên mạch 2 của đoạn gene?

b).....Hãy xác định các nucleotide trên 2 đoạn gene mới sau quá trình tự nhân đôi của đoạn gene trên.

Bài giải mẫu

a) Theo nguyên tắc bổ sung ta có:

Mạch 1: ... TCA GCA ATC GGT ...

Mạch 2: ... AGT CGT TAG CCA ...

Giải thích: Các nu được liên kết với nhau bằng liên kết hydro

b) Đoạn mạch DNA con 1:

Mạch 1: ...TCA GCA ATC GGT...

Mạch 2: ... AGT CGT TAG CCA ...

Giải thích: Các nu được liên kết với nhau bằng liên kết hydro

Đoạn mạch DNA con 2:

Mạch 1: ...TCA GCA ATC GGT...

||| ||| ||| ||| ||| ||| ||| |||

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
---------	------------------	----------------------

MÔN ÂM NHẠC

CHỦ ĐỀ 2 TÌNH HỮU NGHỊ

Tiết 5

- HỌC HÁT *NỤ CƯỜI*

- TẬP ĐỌC NHẠC: GIỌNG MI THỨ - TĐN SỐ 2

I/ ÔN BÀI HÁT

NỤ CƯỜI

Nhạc Nga

Hơi nhanh

Phỏng dịch lời: Phạm Tuyên

Cho trời sáng lên cùng với bao nụ cười.
(Cho trời) sáng lên và ánh mây tươi hồng.

Cầu vồng thêm lung linh bao sắc ánh lên ở
Đây lùì xa bao nhiêu u ám gió mưa và

khắp trời. Nụ cười tươi chúng ta cùng chung niềm
bão bùng. Rừng âm u đã thức dậy đón ngày

vui. Trong cuộc sống đầm ấm yên vui ta cùng cất
mới. Trong làn nắng lộng gió ban mai vang bài ca

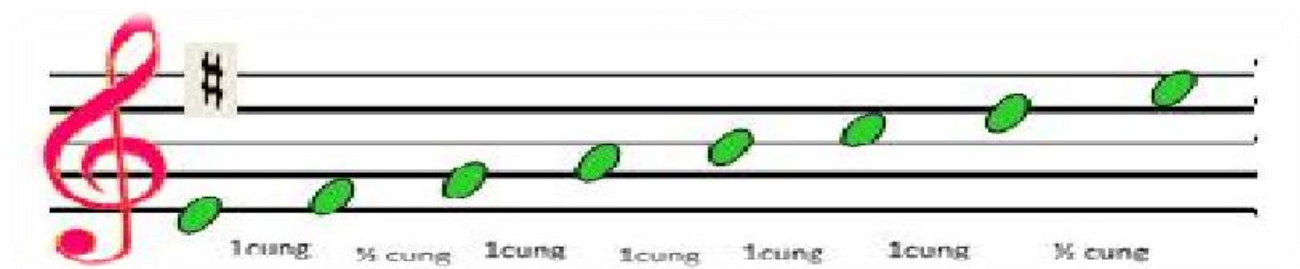
tiếng cười. Để làn mây không bay đi xa những giọt
yêu đời.

mưa bay bay bên ta. Để dòng nước từ con suối
 xinh thành dòng sông sông xô. Tiếng cười
 vui luôn luôn bên ta. Tiếng cười sẽ luôn luôn ngân
 xa. Tiếng cười là bạn đường thắp năm của tuổi niên
 thiếu ta. Tiếng cười vui luôn luôn bên ta. Tiếng cười
 sẽ luôn luôn ngân xa. Tiếng cười là bạn đường thắp
 năm không thể nào xóa nhòa. Cho trời...
 năm vẫn tràn ngập lòng ta.

II/ TẬP ĐỌC NHẠC

1. Giọng Mi thứ:

Giọng Mi thứ có âm chủ là nốt Mi, hóa biểu có 1 dấu thăng (pha thăng).



2. Tập đọc nhạc:

Tập đọc nhạc số 2 *Nghệ sĩ với cây đàn*

- Nhạc Nga
- Tính chất vừa phải
- Viết ở nhịp : $\frac{3}{4}$ và giọng Mi thứ
- Tính chất âm nhạc: Vừa phải – tha thiết.
- Có các hình nốt: Hình nốt trắng, hình nốt đen, hình nốt móc đơn và hình nốt liên 3.
- Có ký hiệu âm nhạc: dấu thẳng, dấu luyến, dấu chấm đôi.

Nghệ sĩ với cây đàn

Vừa phải – Tha thiết Nhạc Nga

Trời khuya thanh vắng gió sương chìm trong đêm
tối khắp phố phường. Một mình nghệ sĩ lặng
đi đâu. Với cây đàn trong đêm trường ...

MÔN THỂ DỤC

ỦY BAN HUYỆN HỌC MÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRƯỜNG THCS TÂN XUÂN

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

Trường: THCS Tân Xuân

Lớp: 9

Họ tên học sinh:

BÀI GIẢNG THỂ DỤC LỚP 9 TUẦN 5

BÀI: THỂ DỤC PHÁT TRIỂN CHUNG

(BÀI THỂ DỤC LIÊN HOÀN NAM, NỮ)

A. MỞ ĐẦU

- **Khởi động tại chỗ**

- + **Khởi động chung**

- Xoay các khớp cổ, cổ tay, cổ chân, vai, hông, gối, ép ngang, ép dọc,

Mỗi động tác thực hiện (2 lần x 8 nhịp)

- + **Khởi động chuyên môn**

- Chạy bước nhỏ (chạy từ 30' - 1p)

- Chạy nâng cao đùi (chạy từ 30' - 1p)

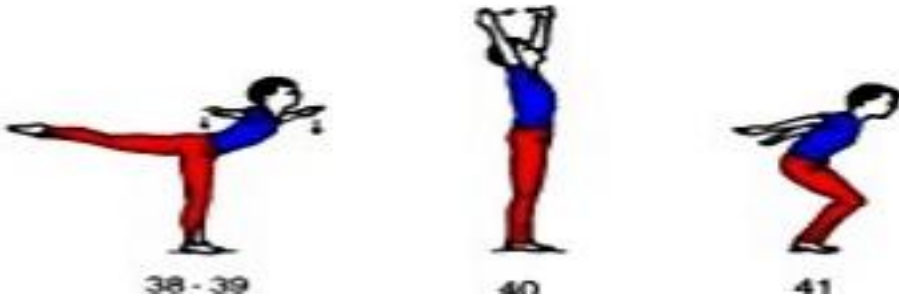
- Gót chạm mông (chạy từ 30' - 1p)

B. NỘI DUNG

1. Bài thể dục liên hoàn

1.1 Nam ôn tập từ 1 đến nhịp 37

1.2 Học mới từ nhịp 38 đến nhịp 45

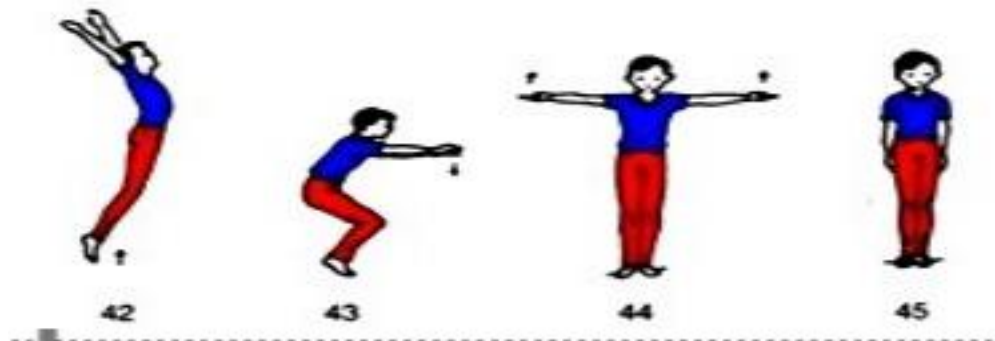


+ Nhịp 37 – 38: Thẳng bằng sấp trên chân phải, ngực ưỡn, 2 tay dang ngang, bàn tay sấp, mặt hướng trước.

+ Nhịp 39 : Như nhịp 36.

+ Nhịp 40 : Khuỵu 2 chân, 2 tay đưa ra trước – xuống dưới – ra sau, lòng bàn tay hướng vào nhau, thân trên hơi gập về trước, mắt nhìn chéo phía trước.

+ Nhịp 41 : Bật nhảy ưỡn thân, 2 tay thẳng vung ra



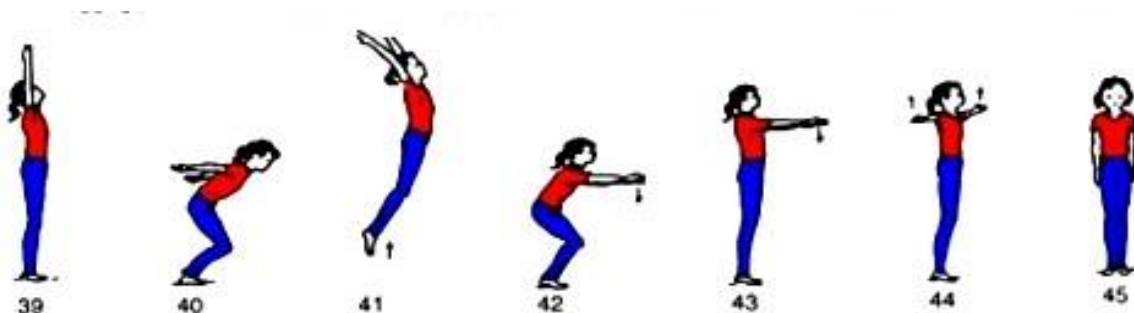
- + Nhịp 42 : Khi chân chạm đất, chùng chân để giảm chấn động.
- + Nhịp 43 : Đứng thẳng 2 tay đưa ra trước song song cao ngang vai, bàn tay sắp, mặt hướng trước.
- + Nhịp 44 : 2 tay dang ngang , bàn tay ngửa.
- + Nhịp 45 : Về TTCB.

2.1 Nữ ôn tập từ nhịp 1 đến nhịp 36

2.2 Học mới từ nhịp 37 đến nhịp 45



- + Nhịp 37 – 38: Thẳng bằng sắp trên chân phải, ngực uốn, 2 tay dang ngang, bàn tay sắp, mặt hướng trước



+ Nhịp 39 : Như nhịp 36.

+ Nhịp 40 : Khuỵu 2 chân, 2 tay đưa ra trước – xuống dưới – ra sau, lòng bàn tay hướng vào nhau, thân trên hơi gập về trước, mắt nhìn chếch phía trước.

+ Nhịp 41 : Bật nhảy uốn thân, 2 tay thẳng vung ra trước lên chếch cao, lòng bàn tay hướng vào nhau, chân và mũi chân thẳng, mặt hướng chếch cao.

+ Nhịp 42 : Khi chân chạm đất, chùng chân để giảm chấn động.

+ Nhịp 43 : Đứng thẳng 2 tay đưa ra trước song song cao ngang vai, bàn tay sắp, mặt hướng trước.

+ Nhịp 44 : 2 tay dang ngang , bàn tay ngửa.

+ Nhịp 45 : Về TTCB.

C. KẾT THÚC

- Các em cố gắng tập luyện tích cực, thường xuyên bài TDLH lớp 9
- Nam từ nhịp 1 đến 45
- Nữ từ nhịp 1 đến 45

- Bài Tập thể Lực Ở nhà:
 - + Bài Nâng cao đùi tại chỗ
 - + Bài Tập Nhảy nhây nhanh